

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 043.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
NorMalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, NorMalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第四十三

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập tam.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
43.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

離世間品第三十三之八

Ly Thế gian Phẩm đệ tam thập tam chi bát.

Phẩm thứ 33 phần 8 Rời Thế gian.

佛子！菩薩摩訶薩有十種生。何等爲十？

Phật Tử！ Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sinh. Hà đẳng vi thập？

Phật Tử！ Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại sinh. Thế nào là 10？

所謂：離愚癡生。放大光明網。

Sở vị：Ly ngu si sinh. Phóng đại Quang minh võng.

Gọi là：Sinh rời ngu si. Phóng lưới Quang sáng lớn.

普照三千大千世界生。除滅一切未來世最後身生。

Phổ chiếu Tam Thiên Đại Thiên Thế giới sinh. Trừ diệt nhất thiết Vị lai thế tối hậu thân sinh.

Sinh chiếu sáng khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

Sinh trừ diệt thân sau cùng của tất cả đời Tương lai.

不生生。知三界諸劫悉如幻生。

Bất sinh sinh. Tri Tam giới chư Kiếp tất như huyễn sinh.

Sinh không sinh. Sinh biết các Kiếp của Ba Cõi đều như ảo.

於十方世界普現身生。具足一切智身生。

Ư thập phương Thế giới phổ hiện thân sinh. Cụ túc Nhất thiết Trí thân sinh.

Sinh thân hiện ra khắp ở 10 phương Thế giới. Sinh thân đầy đủ Tất cả Trí tuệ.

放一切如來光明普照覺悟一切眾生。

Phóng nhất thiết Như Lai Quang minh phổ chiếu giác ngộ nhất thiết chúng sinh sinh.

Sinh phóng tất cả Quang sáng Như Lai chiếu sáng khắp giác ngộ tất cả chúng sinh.

正受大智自在諸禪三昧身生。佛子！

Chính thụ đại Trí Tự tại chư Thiền Tam muội thân sinh. Phật Tử !

Sinh thân Nhận đúng các Thiền Tam muội Tự do Trí tuệ lớn. Phật Tử !

菩薩生時一切佛刹六種震動。一切眾生皆得解脫。

Bồ Tát sinh thời nhất thiết Phật sát lục chủng chấn động. Nhất thiết chúng sinh giai đắc Giải thoát.

Khi Bồ Tát sinh tất cả Nước Phật 6 loại chấn động. Tất cả chúng sinh đều được Giải thoát.

一切惡道皆悉除滅。映蔽一切諸魔光明悉如聚墨。

Nhất thiết ác Đạo giai tất trừ diệt. Ánh tể nhất thiết chư Ma Quang minh tất như tụ mặc.

Tất cả Đạo ác hết thấy đều trừ diệt. Che phủ tất cả Quang sáng của các Ma đều như bôi mực.

無量菩薩普來雲集。佛子！是為菩薩摩訶薩十種生。

Vô lượng Bồ Tát phổ lai vân tập. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sinh.

Vô lượng Bồ Tát đều tới tập hợp từng đoàn. Phật Tử! Đó là 10 loại sinh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

為欲化度眾生類故。示現是生。

Vị dục hóa độ chúng sinh loại cố. Thị hiện thị sinh.

Do vì muốn hóa ra độ các chúng sinh. Tỏ ra rõ sinh như thế.

佛子！菩薩摩訶薩有十種大莊嚴而自莊嚴。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

何等為十？所謂：

菩薩摩訶薩作如是念。一切世間沒五欲泥。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Nhất thiết Thế gian một ngũ Dục nê.

Thế nào là 10? Gọi là: Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Tất cả Thế gian chìm trong bùn 5

Tham muốn.

除我一人。無能濟彼。如是知故。發大莊嚴而自莊嚴。

Trừ Ngã nhất nhân. Vô năng tế bỉ. Như thị tri cố. Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Trừ một người là Ta. Không có thể cứu giúp họ. Nên biết như thế. Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

煩惱愚癡覆眾生眼。皆悉盲瞽。我今智慧自在。

Phiền não ngu si phúc chúng sinh nhãn. Giai tất manh cổ. Ngã kim Trí tuệ Tự tại.

Phiền não ngu si che mắt chúng sinh. Hết thấy đều mù lòa. Ta nay Trí tuệ Tự do.

當普開導眾生慧眼。悉令清淨。

Đương phổ khai đạo chúng sinh Tuệ nhãn. Tất linh Thanh tịnh.

Cần rộng mở hướng dẫn mắt Trí tuệ của chúng sinh. Đều giúp cho Thanh tịnh.

發大莊嚴而自莊嚴。我今因此假名身故。

Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Ngã kim nhân thử giả danh thân cố.

Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Ta nay nhân do thân tên giả này.

得如來無上清淨法身。充滿三世。

Đắc Như Lai Vô thượng Thanh tịnh Pháp thân. Sung mãn Tam thế.

Được Thân Pháp Thanh tịnh Bình Đẳng của Như Lai.
Tràn đầy Ba Cõi.

發大莊嚴而自莊嚴。菩薩摩訶薩以無礙淨眼。

Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Bồ Tát Ma
ha tát dĩ vô ngại Tịnh nhãn.

Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Bồ Tát
Bồ Tát lớn dùng mắt Thanh tịnh không trở ngại.

悉遍觀察十方一切諸梵天處。乃至大自在天處。

Tất biến quan sát thập phương nhất thiết chư Phạm
Thiên xứ. Nãi chí Đại Tự Tại Thiên xứ.

Đều quan sát khắp tất cả các nơi Trời Phạm 10
phương. Thậm chí nơi Trời Đại Tự Tại.

是等眾生皆自謂。我成就自在智慧之力。

Thị đẳng chúng sinh giai tự vị. Ngã thành tựu Tự tại
Trí tuệ chi lực.

Như thế cùng với chúng sinh đều tự coi là. Ta thành
công lực Trí tuệ Tự do.

菩薩悉能摧滅彼我慢心。發大莊嚴而自莊嚴。

Bồ Tát tất năng tồi diệt bỉ Ngã mạn tâm. Phát đại
trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Bồ Tát đều có thể bẻ gãy tâm kiêu mạn của bản thân
họ. Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

菩薩摩訶薩見諸眾生。於過去世種諸善根。

Bồ Tát Ma ha tát kiến chư chúng sinh. Ở Quá khứ thế chúng chư thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy các chúng sinh. Ở thời Quá khứ trồng các Căn thiện.

今欲退沒。我今還令彼諸眾生。住不退地。

Kim dục thoái một. Ngã kim hoàn linh bỉ chư chúng sinh. Trụ bất thoái địa.

Nay muốn lui chìm. Ta nay trở về giúp cho các chúng sinh đó. Dừng ở bậc không lui.

發大莊嚴而自莊嚴。欲令眾生種少善根。

Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Dục linh chúng sinh chúng thiếu thiện Căn.

Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Muốn giúp cho chúng sinh trồng ít Căn thiện.

得無量果。發大莊嚴而自莊嚴。見佛無量自在神力。

Đắc vô lượng quả. Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Kiến Phật vô lượng Tự tại Thần lực.

Được vô lượng quả. Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Thấy vô lượng Thần lực Tự do của Phật.

發大莊嚴而自莊嚴。觀見過去同行菩薩。

Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Quan kiến Quá khứ đồng hạnh Bồ Tát.

Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Xem thấy Bồ Tát cùng một hạnh thời Quá khứ.

染著餘事。不成正覺。發大莊嚴而自莊嚴。

Nhiễm trước dư sự. Bất thành Chính Giác. Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Nhiễm nường nhờ việc khác. Không thành Chính Giác. Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

菩薩摩訶薩見諸天人疲頓厭倦。退正希望。

Bồ Tát Ma ha tát kiến chư Thiên nhân bì đốn yếm quỵện. Thoái chính hi vọng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy các người Trời mệt mỏi chán nản. Thoái lui hi vọng đúng.

發大莊嚴而自莊嚴。菩薩摩訶薩爲一切如來光明觸故。

Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Bồ Tát Ma ha tát vi nhất thiết Như Lai Quang minh xúc cố.

Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Bồ Tát Bồ Tát lớn được Quang sáng của tất cả Như Lai tiếp xúc.

長養一切大正希望。發大莊嚴而自莊嚴。

Trưởng dưỡng nhất thiết đại chính hi vọng. Phát đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Nuôi lớn tất cả hi vọng đúng lớn. Phát ra trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

佛子！是為菩薩摩訶薩十種大莊嚴。為教化眾生故。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng đại trang nghiêm. Vì giáo hóa chúng sinh cố.

Phật Tử! Đó là 10 loại trang nghiêm lớn của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Do vì giáo hóa chúng sinh.

發此莊嚴而自莊嚴。

Phát thử trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Phát ra trang nghiêm này mà tự trang nghiêm.

佛子！菩薩摩訶薩有十種事故。遊行七步。何等為十？

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sự cố. Du hành thất bộ. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn do có 10 loại việc. Đi tới 7 bước. Thế nào là 10?

所謂現菩薩力故。遊行七步。現七寶故。遊行七步。

Sở vi: Hiện Bồ Tát lực cố. Du hành thất bộ. Hiện thất bảo cố. Du hành thất bộ.

Gọi là: Do hiện ra lực Bồ Tát. Đi tới 7 bước. Do hiện ra 7 vật báu. Đi tới 7 bước.

滿地神願故。遊行七步。現超出三界相故。

Mãn địa Thần nguyện cố. Du hành thất bộ. Hiện siêu xuất Tam giới tướng cố.

Do đầy đủ nguyện của Thần ở trên đất. Đi tới 7 bước.

Do hiện ra hình tướng vượt ra ngoài Ba Cõi.

遊行七步。現大象王, 牛王, 師子王最勝行故。

Du hành thất bộ. Hiện đại Tượng vương, Ngưu vương, Sư Tử vương tối thắng hành cố.

Đi tới 7 bước. Do hiện ra đi tốt nhất của Vua voi, Vua trâu, Vua Sư Tử lớn.

遊行七步。現金剛地相故。遊行七步。欲與眾生力故。

Du hành thất bộ. Hiện Kim cương địa tướng cố. Du hành thất bộ. Dục dĩ chúng sinh lực cố.

Đi tới 7 bước. Do hiện ra hình đất Kim cương. Đi tới 7 bước. Do muốn ban cho lực chúng sinh.

遊行七步。現七覺寶相故。遊行七步。

Du hành thất bộ. Hiện thất giác bảo tướng cố. Du hành thất bộ.

Đi tới 7 bước. Do hiện ra tướng quý 7 nhánh giác ngộ.

Đi tới 7 bước.

具足成就一切佛法。不由他悟故。遊行七步。

Cụ túc thành tựu nhất thiết Phật Pháp. Bất do tha ngộ cố. Du hành thất bộ.

Thành công đầy đủ tất cả Pháp Phật. Do hiểu không do người khác. Đi tới 7 bước.

欲自稱。我於世最勝無倫匹故。遊行七步。

Dục tự xưng. Ngã ư thế tối thắng vô luân thất cố. Du hành thất bộ.

Muốn tự mình nói. Do Ta ở đời tốt nhất không thể coi thường. Đi tới 7 bước.

佛子！是爲菩薩摩訶薩十種事故。遊行七步。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sự cố. Du hành thất bộ.

Phật Tử! Đó là do có 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Đi tới 7 bước.

教化眾生故。作是示現。

Giáo hóa chúng sinh cố. Tác thị thị hiện.

Do giáo hóa chúng sinh. Làm tỏ ra rõ như thế.

佛子！菩薩摩訶薩有十種事故。現童子地。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sự cố. Hiện Đồng tử địa.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn do có 10 loại việc. Hiện ra bậc Cậu bé.

何等爲十？所謂：書數，算計，刻印，方便現此業故。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Thư số, toán kế, khắc ấn, Phương tiện hiện tử Nghiệp cố.

Thế nào là 10? Gọi là: Do viết đếm, tính kế, in khắc, Phương tiện hiện ra Nghiệp này.

現童子地。現乘象，馬，車乘，

弓射諸武藝故。現童子地。

Hiện Đồng tử địa. Hiện thừa tượng mã xa thừa cung
xạ chư võ nghệ cố. Hiện Đồng tử địa.

Hiện ra bậc Cậu bé. Do hiện ra ngồi trên voi ngựa xe
quý, bắn tên các võ nghệ. Hiện ra bậc Cậu bé.

欲學一切世間巧妙談論諸嬉戲故。現童子地。

Dục học nhất thiết Thế gian xảo diệu đàm luận chư hi
hí cố. Hiện Đồng tử địa.

Do muốn học các vui đùa đàm luận hay khéo của tất
cả Thế gian. Hiện ra bậc Cậu bé.

離身，口，

意一切惡業故。現童子地。現正向般涅槃。

Ly thân khẩu ý nhất thiết ác Nghiệp cố. Hiện Đồng tử
địa. Hiện chính hướng Bát Niết Bàn.

Do rời tất cả Nghiệp ác của Thân miệng ý. Hiện ra
bậc Cậu bé. Hiện ra thẳng hướng tới vào Niết Bàn.

正受三昧充滿一切諸世界故。現童子地。

Chính thụ Tam muội sung mãn nhất thiết chư Thế
giới cố. Hiện Đồng tử địa.

Do Nhận đúng Tam muội tràn đầy tất cả các Thế giới.
Hiện ra bậc Cậu bé.

現菩薩力過天，人，龍，夜叉，乾闥婆，阿脩羅，迦樓羅，

Hiện Bồ Tát lực quá Thiên nhân, Long Dạ Xoa, Kiền
Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La,

Do hiện ra lực Bồ Tát vượt qua Trời người, Rồng Dạ Xoa, Kiền Tát Bà, A Tu La, Ca Lô La,

緊那羅, 摩睺羅伽, 釋梵, 四天王故。現童子地。

Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Thích Phạm, tứ Thiên vương cố. Hiện Đồng tử địa.

Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Thích Phạm, 4 Vua Trời. Hiện ra bậc Cậu bé.

現殊妙色。出過一切釋梵四天王故。現童子地。

Hiện thù diệu sắc. Xuất quá nhất thiết Thích Phạm, tứ Thiên vương cố. Hiện Đồng tử địa.

Hiện ra Sắc thân rất đẹp. Do vượt qua tất cả Thích Phạm, 4 Vua Trời. Hiện ra bậc Cậu bé.

欲令眾生遠離五欲。常樂正法故。現童子地。

Dục linh chúng sinh viễn ly ngũ Dục. Thường nạo Chính pháp cố. Hiện Đồng tử địa.

Muốn giúp cho chúng sinh rời xa 5 Tham muốn. Do thường ham thích Pháp đúng. Hiện ra bậc Cậu bé.

爲現尊重正法。供養一切世界諸如來故。現童子地。

Vì hiện tôn trọng Chính pháp. Cúng dưỡng nhất thiết Thế giới chư Như Lai cố. Hiện Đồng tử địa.

Vì hiện ra tôn trọng Pháp đúng. Do cúng dưỡng các Như Lai của tất cả Thế giới. Hiện ra bậc Cậu bé.

常樂正法。普現一切受持正法故。現童子地。

Thường nhạo Chính pháp. Phổ hiện nhất thiết thụ trì Chính pháp cố. Hiện Đồng tử địa.

Thường ham thích Pháp đúng. Do đều hiện ra tất cả nhận giữ Pháp đúng. Hiện ra bậc Cậu bé.

佛子！是為菩薩摩訶薩十種事故。現童子地。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sự cố. Hiện Đồng tử địa.

Phật Tử! Đó là do có 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Hiện ra bậc Cậu bé.

佛子！

菩薩摩訶薩現童子地已。有十種事故。現處中宮。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hiện Đồng tử địa dĩ. Hữu thập chủng sự cố. Hiện xử trung cung.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn hiện ra bậc Cậu bé xong. Do có 10 loại việc. Hiện ra ở trong cung.

何等為十？所謂：

令修同行者。增長善根故。現處中宮。

Hà đẳng vi thập? Sở vi linh tu đồng hạnh giả. Tăng trưởng thiện Căn cố. Hiện xử trung cung.

Thế nào là 10? Gọi là: Giúp cho người tu cùng một hạnh. Do tăng trưởng Căn thiện. Hiện ra ở trong cung.

欲明菩薩諸善根故。現處中宮。為著樂天人故。

Dục minh Bồ Tát chư thiện Căn cố. Hiện xử trung cung. Vị trước nhạo Thiên nhân cố.

Do muốn sáng các Căn thiện của Bồ Tát. Hiện ra ở trong cung. Do vì vui nương nhờ người Trời.

現處中宮。於五濁世。隨應化故。現處中宮。

Hiện xử trung cung. Ư ngũ Trục thế. Tùy ưng hóa cố.

Hiện xử trung cung.

Hiện ra ở trong cung. Ở đời 5 Ác đục. Do thuận theo hóa ra. Hiện ra ở trong cung.

於深宮內正受三昧。欲明菩薩功德力故。現處中宮。

Ư thâm cung nội Chính thụ Tam muội. Dục minh Bồ Tát công Đức lực cố. Hiện xử trung cung.

Ở bên trong cung thâm sâu Nhận đúng Tam muội. Do muốn sáng lực công Đức của Bồ Tát. Hiện ra ở trong cung.

欲令宿世同行眾生滿本願故。現處中宮。

Dục linh túc thế đồng hạnh chúng sinh, mãn bản nguyện cố. Hiện xử trung cung.

Do muốn giúp cho chúng sinh cùng một hạnh đời trước, đầy đủ nguyện trước kia. Hiện ra ở trong cung.

欲令父母親屬滿本願故。現處中宮。

Dục linh phụ mẫu, thân thuộc mãn bản nguyện cố.
Hiện xử trung cung.

Do muốn giúp cho cha mẹ, thân thuộc đầy đủ nguyện trước kia. Hiện ra ở trong cung.

欲以妓樂出妙法音供養一切佛故。現處中宮。

Dục dĩ kĩ nhạc xuất diệu Pháp âm cúng dưỡng nhất thiết Phật cố. Hiện xử trung cung.

Do muốn dùng kĩ nhạc sinh ra âm Pháp vi diệu cúng dưỡng tất cả các Phật. Hiện ra ở trong cung.

菩薩摩訶薩於其宮內入甚深三昧。成等正覺。

Bồ Tát Ma ha tát ư kỳ cung nội nhập thậm thâm Tam muội. Thành Đẳng Chính Giác.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở bên trong cung đó nhập rất sâu vào Tam muội. Thành Đẳng Chính Giác.

乃至示現大般涅槃故。現處中宮。隨順守護法故。

Nãi chí thị hiện Đại bát Niết Bàn cố. Hiện xử trung cung. Tùy thuận thủ hộ Pháp cố.

Thậm chí do tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật. Hiện ra ở trong cung. Do thuận theo giúp bảo vệ Pháp.

現處中宮。佛子！是為菩薩摩訶薩十種事故。

Hiện xử trung cung. Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sự cố.

Hiện ra ở trong cung. Phật Tử! Đó là do có 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

現處中宮。以此事故。最後生菩薩示現出家。

Hiện xử trung cung. Dĩ thử sự cố. Tối hậu sinh Bồ Tát thị hiện Xuất gia.

Hiện ra ở trong cung. Do vì việc này. Bồ Tát sinh lần sau cùng tỏ ra rõ Xuất gia.

佛子！菩薩摩訶薩有十種事故。示現出家。何等爲十？

Phật Tử！Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sự cố. Thị hiện Xuất gia. Hà đẳng vi thập？

Phật Tử！Bồ Tát Bồ Tát lớn do có 10 loại việc. Tỏ ra rõ Xuất gia. Thế nào là 10？

所謂：欲令眾生厭離家故。示現出家。

Sở vị：Dục linh chúng sinh yếm ly gia cố. Thị hiện Xuất gia.

Gọi là：Do muốn giúp cho chúng sinh chán gét rời gia đình. Tỏ ra rõ Xuất gia.

爲著家眾生故。示現出家。欲現隨順諸賢聖道故。

Vị trước gia chúng sinh cố. Thị hiện Xuất gia. Dục hiện tùy thuận chư Hiền Thánh Đạo cố.

Do vì chúng sinh nương nhờ gia đình. Tỏ ra rõ Xuất gia. Do muốn hiện ra thuận theo các Đạo Thánh Hiền.

示現出家。欲宣揚讚歎出家法故。示現出家。

Thị hiện Xuất gia. Dục tuyên dương tán thán Xuất gia Pháp cố. Thị hiện Xuất gia.

Tỏ ra rõ Xuất gia. Do muốn tuyên dương ca ngợi
Pháp Xuất gia. Tỏ ra rõ Xuất gia.

欲令眾生離二見故。示現出家。欲令眾生離欲樂，
我樂故。

Dục linh chúng sinh ly nhị kiến cố. Thị hiện Xuất gia.
Dục linh chúng sinh ly dục lạc, Ngã lạc cố.

Do muốn giúp cho chúng sinh rời 2 thấy. Tỏ ra rõ
Xuất gia. Do muốn giúp cho chúng sinh rời vui tham
muốn, vui bản thân.

示現出家。欲現出三界相故。示現出家。

Thị hiện Xuất gia. Dục hiện xuất Tam giới tướng cố.
Thị hiện Xuất gia.

Tỏ ra rõ Xuất gia. Do muốn hiện ra hình tướng ra
ngoài Ba Cõi. Tỏ ra rõ Xuất gia.

欲顯自在不由他悟故。示現出家。欲隨順如來十力，
四無畏故。

Dục hiển Tự tại bất do tha ngộ cố. Thị hiện Xuất gia.
Dục tùy thuận Như Lai thập lực, tứ vô úy cố.

Do muốn hiện ra rõ Tự do hiểu không do người khác.
Tỏ ra rõ Xuất gia. Do muốn thuận theo 10 lực, 4
không sợ hãi của Như Lai.

示現出家。一切最後生菩薩法應爾故。示現出家。

Thị hiện Xuất gia. Nhất thiết tối hậu sinh Bồ Tát Pháp
ưng nhĩ cố. Thị hiện Xuất gia.

Tỏ ra rõ Xuất gia. Do tất cả Bồ Tát sinh lần cuối cùng,
Pháp cần như thế. Tỏ ra rõ Xuất gia.

佛子！

是為菩薩摩訶薩十種事故。示現出家。為化眾生故。
。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sự cố.
Thị hiện Xuất gia. Vị hóa chúng sinh cố.

Phật Tử! Đó là do 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát lớn.
Tỏ ra rõ Xuất gia. Do vì cảm hóa chúng sinh.

佛子！菩薩摩訶薩為十種事故。示現苦行。何等為十？

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát vị thập chủng sự cố. Thị
hiện Khổ hạnh. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn do có 10 loại việc. Tỏ ra
rõ hạnh Khổ. Thế nào là 10?

所謂：

菩薩摩訶薩欲教化成熟小心眾生故。示現苦行。

Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát dục giáo hóa thành thực tiểu
tâm chúng sinh cố. Thị hiện Khổ hạnh.

Gọi là : Bồ Tát Bồ Tát lớn do muốn giáo hóa thành
thực chúng sinh tâm nhỏ. Tỏ ra rõ hạnh Khổ.

為拔著邪見眾生故。示現苦行。為無業報邪見眾生。
。

Vị bạt trước tà kiến chúng sinh cố. Thị hiện Khổ hạnh. Vị vô Nghiệp báo tà kiến chúng sinh.

Do vì rút lấy chúng sinh nương nhờ thấy sai trái. Tỏ ra rõ hạnh Khổ. Vì chúng sinh thấy sai không có Nghiệp báo.

欲令知業報故。示現苦行。為隨順五濁世界眾生故。

Dục linh tri Nghiệp báo cố. Thị hiện Khổ hạnh. Vị tùy thuận ngũ Trục Thế giới chúng sinh cố.

Do muốn giúp cho biết Nghiệp báo. Tỏ ra rõ hạnh Khổ. Do vì thuận theo chúng sinh Thế giới đời 5 Ác đục.

示現苦行。為懈怠眾生故。示現苦行。

Thị hiện Khổ hạnh. Vị giải đãi chúng sinh cố. Thị hiện Khổ hạnh.

Tỏ ra rõ hạnh Khổ. Do vì chúng sinh lười nhác. Tỏ ra rõ hạnh Khổ.

欲令眾生樂求法故。示現苦行。為著欲樂，我樂眾生故。

Dục linh chúng sinh nhạo cầu Pháp cố. Thị hiện Khổ hạnh. Vị trước dục lạc, Ngã lạc chúng sinh cố.

Do muốn giúp cho chúng sinh ham thích cầu Pháp. Tỏ ra rõ hạnh Khổ. Do vì chúng sinh nương nhờ vui tham muốn, vui bản thân.

示現苦行。爲顯菩薩殊勝行故。示現苦行。

Thị hiện Khổ hạnh. Vị hiển Bồ Tát thù thắng hạnh cố.
Thị hiện Khổ hạnh.

Tỏ ra rõ hạnh Khổ. Do vì hiện ra rõ hạnh tốt đẹp của
Bồ Tát. Tỏ ra rõ hạnh Khổ.

欲令未來眾生發精進故。示現苦行。

Dục linh Vị lai chúng sinh phát Tinh tiến cố. Thị hiện
Khổ hạnh.

Do muốn giúp cho chúng sinh đời Tương lai phát ra
Tinh tiến. Tỏ ra rõ hạnh Khổ.

諸天世人諸根未熟。待時熟故。示現苦行。

Chư Thiên thế nhân chư Căn vị thực. Đãi thời thực
cố. Thị hiện Khổ hạnh.

Các Căn của các Trời người đời chưa thành thực. Do
đợi thời thành thực. Tỏ ra rõ hạnh Khổ.

佛子！是爲菩薩摩訶薩爲十種事故。示現苦行。

Phật Tử！Thị vi Bồ Tát Ma ha tát vị thập chủng sự cố.
Thị hiện Khổ hạnh.

Phật Tử！Đó là do có 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Tỏ ra rõ hạnh Khổ.

佛子！菩薩摩訶薩有十種事故。往詣道場。何等爲十
？

Phật Tử！Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sự cố.
Vãng nghệ Đạo tràng. Hà đẳng vi thập？

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn do có 10 loại việc. Đi tới Đạo tràng. Thế nào là 10 ?

所謂：欲普照一切世界故。往詣道場。

Sở vị : Dục phổ chiếu nhất thiết Thế giới cổ. Vãng nghệ Đạo tràng.

Gọi là : Vì muốn chiếu sáng khắp tất cả Thế giới. Đi tới Đạo tràng.

爲震動一切世界故。往詣道場。

Vị chấn động nhất thiết Thế giới cổ. Vãng nghệ Đạo tràng.

Do vì chấn động tất cả Thế giới. Đi tới Đạo tràng.

欲於一切世界普現身故。往詣道場。

Dục ư nhất thiết Thế giới phổ hiện thân cổ. Vãng nghệ Đạo tràng.

Do muốn đều hiện ra thân ở tất cả Thế giới. Đi tới Đạo tràng.

爲覺悟一切菩薩，一切眾生，一切同行故。

Vị giác ngộ nhất thiết Bồ Tát, nhất thiết chúng sinh, nhất thiết đồng hạnh cổ.

Do vì giác ngộ tất cả Bồ Tát, tất cả chúng sinh, tất cả cùng một hạnh.

往詣道場。爲示現道場莊嚴事故。往詣道場。

Vãng nghệ Đạo tràng. Vị thị hiện Đạo tràng trang nghiêm sự cổ. Vãng nghệ Đạo tràng.

Đi tới Đạo tràng. Do vì tỏ ra rõ việc trang nghiêm Đạo tràng. Đi tới Đạo tràng.

爲隨應受化, 示現莊嚴菩提樹故。往詣道場。

Vị tùy ứng thụ hóa, thị hiện trang nghiêm Bồ Đề thụ cố. Vãng nghệ Đạo tràng.

Do vì thuận theo nhận cảm hóa, tỏ ra rõ cây Bồ Đề trang nghiêm. Đi tới Đạo tràng.

欲對見十方世界一切佛故。往詣道場。欲於舉足, 下足。

Dục đối kiến thập phương Thế giới nhất thiết Phật cố. Vãng nghệ Đạo tràng. Dục ư cử túc hạ túc.

Do muốn đối diện thấy tất cả Phật của Thế giới 10 phương. Đi tới Đạo tràng. Muốn với nâng chân, hạ chân.

念念悉入無量正受諸三昧門成等正覺故。往詣道場。

Niệm niệm tất nhập vô lượng Chính thụ chư Tam muội môn thành Đẳng Chính Giác cố. Vãng nghệ Đạo tràng.

Do mỗi nghĩ nhớ đều nhập vào Nhận đúng vô lượng các môn Tam muội thành Đẳng Chính Giác. Đi tới Đạo tràng.

爲受一切天, 龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽。

Vị thụ nhất thiết Thiên Long Dạ Xoa, Kiền Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già.

Vì nhận tất cả Trời Rồng, Dạ Xoa, Kiền Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già.

乃至釋梵, 四天王等。恭敬供養各不相知故。

Nãi chí Thích Phạm, tứ Thiên vương đẳng. Cung kính cúng dưỡng các bất tương tri cố.

Thậm chí các Thích Phạm, 4 Vua Trời. Cung kính cúng dưỡng do đều không cùng biết.

往詣道場。欲以無礙智眼。普觀一切世界。

Vãng nghệ Đạo tràng. Dục dĩ vô ngại Trí nhãn. Phổ quan nhất thiết Thế giới.

Đi tới Đạo tràng. Muốn dùng mắt Trí tuệ không trở ngại. Quan sát khắp tất cả Thế giới.

正念一切佛。於一切刹現成佛故。往詣道場。

Chính niệm nhất thiết Phật. Ư nhất thiết Sát hiện thành Phật cố. Vãng nghệ Đạo tràng.

Nhớ đúng tất cả Phật. Do ở tất cả Nước Phật hiện ra thành Phật. Đi tới Đạo tràng.

佛子！

是為菩薩摩訶薩十種事故。往詣道場。為教化眾生故。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sự cố. Vãng nghệ Đạo tràng. Vị giáo hóa chúng sinh cố.

Phật Tử ! Đó là do có 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Đi tới Đạo tràng. Do vì giáo hóa chúng sinh.

佛子！菩薩摩訶薩有十種事故。坐於道場。何等爲十？

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng sự cố. Tọa ư Đạo tràng. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn do có 10 loại việc. Ngồi ở Đạo tràng. Thế nào là 10 ?

所謂：種種震動一切剎故。坐於道場。

Sở vi : Chủng chủng chấn động nhất thiết Sát cố. Tọa ư Đạo tràng.

Gọi là : Tất cả Nước Phật đủ các loại chấn động. Ngồi ở Đạo tràng.

普照一切諸世界故。坐於道場。除滅一切諸惡道故。

Phổ chiếu nhất thiết chư Thế giới cố. Tọa ư Đạo tràng. Trừ diệt nhất thiết chư ác Đạo cố.

Do chiếu sáng khắp tất cả các Thế giới. Ngồi ở Đạo tràng. Do trừ diệt tất cả các Đạo ác.

坐於道場。變一切剎爲金剛故。坐於道場。

Tọa ư Đạo tràng. Biến nhất thiết Sát vi Kim cương cố. Tọa ư Đạo tràng.

Ngồi ở Đạo tràng. Do biến ra tất cả Nước Phật bằng Kim cương. Ngồi ở Đạo tràng.

觀一切佛師子吼故。坐於道場。離一切虛妄。

Quan nhất thiết Phật Sư Tử hồng cổ. Tọa ư Đạo tràng. Ly nhất thiết hư vọng.

Do xem Sư Tử gầm của tất cả Phật. Ngồi ở Đạo tràng. Rời tất cả ảo vọng.

心淨如虛空故。坐於道場。示現隨順淨身威儀故。

Tâm tịnh như hư không cổ. Tọa ư Đạo tràng. Thị hiện tùy thuận tịnh thân uy nghi cổ.

Do tâm sạch như khoảng không. Ngồi ở Đạo tràng.

Do tỏ ra rõ thuận theo uy nghi thân Thanh tịnh.

坐於道場。隨順圓滿金剛三昧故。坐於道場。

Tọa ư Đạo tràng. Tùy thuận viên mãn Kim cương Tam muội cổ. Tọa ư Đạo tràng.

Ngồi ở Đạo tràng. Do thuận theo đầy đủ Tam muội Kim cương. Ngồi ở Đạo tràng.

受一切佛清淨坐處故。坐於道場。

Thụ nhất thiết Phật Thanh tịnh tọa xứ cổ. Tọa ư Đạo tràng.

Do nhận nơi ngồi Thanh tịnh của tất cả Phật. Ngồi ở Đạo tràng.

自善根力悉能受持一切眾生故。坐於道場。

Tự thiện Căn lực tất năng thụ trì nhất thiết chúng sinh cổ. Tọa ư Đạo tràng.

Do từ lực Căn thiện đều có thể nhận giữ tất cả chúng sinh. Ngồi ở Đạo tràng.

佛子！是為菩薩摩訶薩十種事故。坐於道場。

Phật Tử！Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng sự cố. Tọa ư Đạo tràng.

Phật Tử！Đó là do có 10 loại việc của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Ngồi ở Đạo tràng.

佛子！菩薩摩訶薩坐道場時。有十種奇特未曾有法。

Phật Tử！Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Hữu thập chủng kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Phật Tử！Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Có 10 loại Pháp đặc biệt chưa từng có.

何等為十？所謂：

菩薩摩訶薩坐道場時。十方世界一切諸佛。

Hà đẳng vi thập？Sở vị：Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Thập phương Thế giới nhất thiết chư Phật.

Thế nào là 10？Gọi là：Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Tất cả các Phật của Thế giới 10 phương.

觀此菩薩咸舉右手讚言：善哉！善哉！無上導師。

Quan thử Bồ Tát, hàm cử hữu thủ tán ngôn：Thiện tai！Thiện tai！Vô thượng Đạo sư.

Xem Bồ Tát này, đều giơ tay phải ca ngợi nói rằng：

Thiện thay！Thiện thay！Thầy dẫn đường Bình Đẳng.

是一奇特未曾有法。菩薩摩訶薩坐道場時。

Thị nhất kì đặc vị tăng hữu Pháp. Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời.

Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ nhất. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng.

一切如來, 應供,

等正覺。皆悉護持。是二奇特未曾有法。

Nhất thiết Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Giai tất hộ trì. Thị nhị kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Tất cả Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Hết thấy đều giúp giữ gìn. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 2.

菩薩摩訶薩坐道場時。宿世同行菩薩悉來雲集。

Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Túc thể đồng hạnh Bồ Tát tất lai vân tập.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Bồ Tát cùng một hạnh đời trước đều tới tập hợp thành đoàn.

以種種莊嚴具恭敬供養。是三奇特未曾有法。

Dĩ chủng chủng trang nghiêm cụ, cung kính cúng dưỡng. Thị tam kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Dùng đủ các loại đồ dùng trang nghiêm, cung kính cúng dưỡng. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 3.

菩薩摩訶薩坐道場時。十方一切世界草木, 叢林, 非眾生類。

Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Thập phương nhất thiết Thế giới thảo mộc, tùng lâm, phi chúng sinh loại.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Cây cỏ, rừng rậm, các loại không phải chúng sinh của tất cả Thế giới 10 phương.

皆悉曲躬歸向道場。是四奇特未曾有法。

Giai tất khúc cung quy hướng Đạo tràng. Thị tứ kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Hết thảy đều cong lưng trở về hướng về Đạo tràng. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 4.

菩薩摩訶薩坐道場時。正受三昧。名善知法界。

Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Chính thụ Tam muội. Danh Thiện tri Pháp giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Nhận đúng Tam muội. Tên là Hay biết Cõi Pháp.

得此三昧故。究竟菩薩一切諸行。是五奇特未曾有法。

Đắc thủ Tam muội cố. Cứu cánh Bồ Tát nhất thiết chư hạnh. Thị ngũ kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Do được Tam muội này. Thành quả tất cả các hạnh Bồ Tát. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 5.

菩薩摩訶薩坐道場時。得陀羅尼。名曰離垢勝妙海藏。

Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Đắc Đà La Ni.
Danh viết Ly cấu thắng diệu hải tạng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Được Đà La Ni. Tên là Tạng biển tốt đẹp rời bản.

菩薩摩訶薩住此陀羅尼故。一切諸佛降甘露法。

Bồ Tát Ma ha tát trụ thử Đà La Ni cố. Nhất thiết chư Phật giáng Cam lộ Pháp.

Do Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Đà La Ni này. Tất cả các Phật giáng Pháp Cam lộ.

雨此菩薩。是六奇特未曾有法。菩薩摩訶薩坐道場時。

Vú thử Bồ Tát. Thị lục kì đặc vị tăng hữu Pháp. Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời.

Roi xuống Bồ Tát này. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 6. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng.

以神通力恭敬供養一切諸佛。是七奇特未曾有法。

Dĩ Thần thông lực cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật. Thị thất kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Dùng lực Thần thông cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 7.

菩薩摩訶薩坐道場時。入於無上智慧法門。

Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Nhập ư Vô thượng Trí tuệ Pháp môn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Nhập vào môn Pháp Trí tuệ Bình Đẳng.

善巧方便。

悉知一切眾生諸根。是八奇特未曾有法。

Thiện xảo Phương tiện. Tất tri nhất thiết chúng sinh chư Căn. Thị bát kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Phương tiện thiện khéo. Điều biết các Căn của tất cả chúng sinh. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 8.

菩薩摩訶薩坐道場時。正受三昧。名曰善覺。

Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Chính thụ Tam muội. Danh viết Thiện giác.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Nhận đúng Tam muội. Tên là Hiếu thiện.

菩薩摩訶薩入此定已。得淨法身滿虛空界，
一切三世。

Bồ Tát Ma ha tát nhập thứ Định dĩ. Đặc tịnh Pháp thân mãn hư không giới, nhất thiết Tam thế.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đã nhập vào Định này. Được Thân Pháp Thanh tịnh tràn đầy Cõi trống rỗng, tất cả Ba Đời.

是九奇特未曾有法。菩薩摩訶薩坐道場時。清淨身業。

Thị cửu kì đặc vị tăng hữu Pháp. Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Thanh tịnh Thân Nghiệp.

Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 9. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Nghiệp thân Thanh tịnh. 攝取三世無礙智慧。普照一切。是十奇特未曾有法

。

Nhiếp thủ Tam thế vô ngại Trí tuệ. Phổ chiếu nhất thiết. Thị thập kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Hút lấy Trí tuệ không trở ngại Ba Đò. Chiếu sáng khắp tất cả. Đó là Pháp đặc biệt chưa từng có thứ 10.

佛子！

是為菩薩摩訶薩坐道場時。得十種奇特未曾有法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời.

Đắc thập chủng kì đặc vị tăng hữu Pháp.

Phật Tử! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Có 10 loại Pháp đặc biệt chưa từng có.

佛子！

菩薩摩訶薩坐道場時。有十種義故。示現降魔。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát tọa Đạo tràng thời. Hữu thập chủng nghĩa cố. Thị hiện hàng Ma.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn khi ngồi ở Đạo tràng. Do có 10 loại nghĩa. Tổ ra rõ hàng phục Ma.

何等為十? 所謂: 五濁惡世眾生。樂相征伐。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Ngũ Trọc ác thế chúng sinh.

Nhạo tương chinh phạt.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Chúng sinh đời 5 Ác đục. Ham thích chinh phạt lẫn nhau.

欲顯菩薩功德力故。示現降魔。悉滅天人諸疑惑故。

。

Dục hiển Bồ Tát công Đức lực cố. Thị hiện hàng Ma. Tất diệt Thiên nhân chư nghi hoặc cố.

Do muốn hiển rõ lực công Đức của Bồ Tát. Tỏ ra rõ hàng phục Ma. Do đều diệt mất các nghi hoặc của người Trời.

示現降魔。爲欲化度魔眷屬故。示現降魔。

Thị hiện hàng Ma. Vì dục hóa độ Ma quyến thuộc cố. Thị hiện hàng Ma.

Tỏ ra rõ hàng phục Ma. Do vì hóa ra độ thoát quyến thuộc của Ma. Tỏ ra rõ hàng phục Ma.

諸天世人樂征伐者。令集受化故。示現降魔。

Chư Thiên thế nhân nạo chinh phạt giả. Linh tập thụ hóa cố. Thị hiện hàng Ma.

Các Trời người đời ham thích chinh phạt. Vì giúp tập hợp nhận cảm hóa. Tỏ ra rõ hàng phục Ma.

集天人已。

顯現菩薩功德之力不可破壞。調伏眾生故。

Tập Thiên nhân dĩ. Hiển hiện Bồ Tát công Đức chi lực bất khả phá hoại. Điều phục chúng sinh cố.

Người Trời đã tập hợp. Hiện ra rõ lực công Đức của Bồ Tát không thể phá hỏng. Do điều phục chúng sinh. 示現降魔。發起一切眾生力故。示現降魔。

Thị hiện hàng Ma. Phát khởi nhất thiết chúng sinh lực cố. Thị hiện hàng Ma.

Tỏ ra rõ hàng phục Ma. Do phát ra lực của tất cả chúng sinh. Tỏ ra rõ hàng phục Ma.

哀愍未來一切眾生故。示現降魔。乃至道場現有魔事。

Ai mãi Vị lai nhất thiết chúng sinh cố. Thị hiện hàng Ma. Nãi chí Đạo tràng hiện hữu Ma sự.

Do thương xót tất cả chúng sinh đời Tương lai. Tỏ ra rõ hàng phục Ma. Thậm chí ở Đạo tràng hiện ra có việc Ma.

悉能超出眾魔境故。示現降魔。

Tất năng siêu xuất chúng Ma cảnh cố. Thị hiện hàng Ma.

Do đều có thể vượt ra ngoài cảnh các Ma. Tỏ ra rõ hàng phục Ma.

顯現煩惱力勢羸劣大悲善根勢強盛故。示現降魔。

Hiển hiện Phiền não lực thế luy liệt, Đại Bi thiện Căn thế cường thịnh cố. Thị hiện hàng Ma.

Hiện ra rõ thể lực yếu kém của Phiền não, thể lực thịnh mạnh của Căn thiện Đại Bi. Tỏ ra rõ hàng phục Ma.

順五濁世諸眾生故。示現降魔。

Thuận ngũ Trọc thể chư chúng sinh cố. Thị hiện hàng Ma.

Do thuận theo chúng sinh đời 5 Ác đục. Tỏ ra rõ hàng phục Ma.

佛子！

是為菩薩摩訶薩十種義故。坐道場時示現降魔。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nghĩa cố. Tọa Đạo tràng thời thị hiện hàng Ma.

Phật Tử! Đó là do có 10 loại nghĩa của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Khi ngồi ở Đạo tràng tỏ ra rõ hàng phục Ma.

佛子！菩薩摩訶薩有十種覺如來力。何等為十？

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng giác Như Lai lực. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại hiểu lực Như Lai. Thế nào là 10?

所謂：超出一切眾魔事業。除滅煩惱。

Sở vi: Siêu xuất nhất thiết chúng Ma sự Nghiệp. Trừ diệt Phiền não.

Gọi là: Vượt ra ngoài việc Nghiệp của tất cả các Ma. Trừ diệt Phiền não.

究竟一切菩薩所行。覺如來力。於一切菩薩三昧而得自在。

Cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở hạnh. Giác Như Lai lực. Ư nhất thiết Bồ Tát Tam muội nhi đắc Tự tại. Thành quả tất cả hạnh Bồ Tát. Hiểu lực Như Lai. Với Tam muội của tất cả Bồ Tát mà được Tự do.

覺如來力。具足成就一切菩薩諸禪三昧。覺如來力。

Giác Như Lai lực. Cụ túc thành tựu nhất thiết Bồ Tát chư Thiền Tam muội. Giác Như Lai lực.

Hiểu lực Như Lai. Thành công đầy đủ các Thiền Tam muội của tất cả Bồ Tát. Hiểu lực Như Lai.

滿足一切諸白淨法。覺如來力。分別善法調伏世間法。

Mãn túc nhất thiết chư bạch tịnh Pháp. Giác Như Lai lực. Phân biệt thiện Pháp, điều phục Thế gian Pháp.

Đầy đủ tất cả các Pháp sáng sạch. Hiểu lực Như Lai. Phân biệt Pháp thiện, điều phục Pháp Thế gian.

覺如來力。以淨法身滿一切刹。覺如來力。所出淨音。

Giác Như Lai lực. Dĩ tịnh Pháp thân mãn nhất thiết Sát. Giác Như Lai lực. Sở xuất tịnh âm.

Hiếu lực Như Lai. Do Thân Pháp Thanh tịnh tràn đầy tất cả Nước Phật. Hiếu lực Như Lai. Do sinh ra tiếng nói Thanh tịnh.

悉與一切眾生心等。

覺如來力。悉能受持一切佛法。

Tất dữ nhất thiết chúng sinh tâm đẳng. Giác Như Lai lực. Tất năng thụ trì nhất thiết Phật Pháp.

Đều cùng với các tâm của tất cả chúng sinh. Hiếu lực Như Lai. Đều có thể nhận giữ tất cả Pháp Phật.

覺如來力。得與三世如來身，口，

意等。於一念中。知三世法。

Giác Như Lai lực. Đắc dữ Tam thể Như Lai thân khẩu ý đẳng. Ư nhất niệm trung trì Tam thể Pháp.

Hiếu lực Như Lai. Được cùng với các thân miệng ý của Như Lai Ba Đòì. Ở trong một nghĩ nhớ biết Pháp Ba Đòì.

覺如來力。得善覺三昧。具佛十力。

Giác Như Lai lực. Đắc Thiện giác Tam muội. Cụ Phật thập lực.

Hiếu lực Như Lai. Được Tam muội Hiếu thiện. Đầy đủ 10 lực của Phật.

所謂：是處，非處智。乃至漏盡智。覺如來力。

Sở vị：Thị xứ phi xứ Trí. Nãi chí lậu tận Trí. Giác Như Lai lực.

Gọi là : Trí tuệ nơi đó, nơi sai. Thậm chí Trí tuệ hết
Phiền não. Hiểu lực Như Lai.

佛子！是為菩薩摩訶薩十種覺如來力。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng giác
Như Lai lực.

Phật Tử ! Đó là 10 loại hiểu lực Như Lai của Bồ Tát Bồ
Tát lớn.

菩薩摩訶薩具此力故。得名如來。

Bồ Tát Ma ha tát cụ thủ lực cố. Đắc danh Như Lai.

Bồ Tát Bồ Tát lớn do đầy đủ lực này. Được tên hiệu
Như Lai.

佛子！如是得成如來，應供，等正覺已。

Phật Tử ! Như thị đắc thành Như Lai, Ứng Cúng,
Đẳng Chính Giác dĩ.

Phật Tử ! Như thế đã được thành Như Lai, Ứng Cúng,
Đẳng Chính Giác.

能轉十行清淨法輪。何等為十？

Năng chuyển thập hạnh Thanh tịnh Pháp luân. Hà
đẳng vi thập ?

Có thể chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh 10 hạnh.

Thế nào là 10 ?

一者具足清淨四無所畏。二者出生四辯淨妙音聲。

Nhất giả cụ túc Thanh tịnh tứ vô sở úy. Nhị giả xuất
sinh tứ biện tịnh diệu âm thanh.

Một là đầy đủ 4 không sợ hãi Thanh tịnh. Hai là sinh ra âm thanh vi diệu Thanh tịnh của 4 biện luận.

三者明了四諦。四者隨順諸佛無礙法門。

Tam giả minh liễu Tứ đế. Tứ giả tùy thuận chư Phật vô ngại Pháp môn.

Ba là sáng tỏ 4 Chân lý của bậc Thánh. Bốn là thuận theo môn Pháp không trở ngại của các Phật.

五者清淨等心。悉能普覆一切眾生。

Ngũ giả Thanh tịnh đẳng tâm. Tất năng phổ phúc nhất thiết chúng sinh.

Năm là tâm bình đẳng Thanh tịnh. Đều có thể che lên khắp tất cả chúng sinh.

六者所說不虛。決定濟度眾生苦際。七者宿世大悲所持。

Lục giả sở thuyết bất hư. Quyết định tế độ chúng sinh khổ tế. Thất giả túc thế Đại Bi sở trì.

Sáu là do nói không giả. Quyết định cứu độ chúng sinh gặp khổ. Bảy là giữ gìn được Đại Bi của đời trước.

八者以妙法音充滿世界,一切眾生無不聞知。

Bát giả dĩ diệu Pháp âm sung mãn Thế giới, nhất thiết chúng sinh vô bất văn tri.

Tám là dùng âm Pháp vi diệu tràn khắp Thế giới, tất cả chúng sinh đều cùng nghe biết.

九者阿僧祇劫常說正法。未曾暫息。

Cửu giả A tăng kì Kiếp thường thuyết Chính pháp. Vị
tằng tạm tức.

Chín là A tăng kì Kiếp thường nói Pháp đúng. Chưa
từng tạm nghỉ.

十者轉諸根力。覺意，解脫諸禪三昧。

Thập giả chuyển chư Căn lực. Giác ý, Giải thoát chư
Thiền Tam muội.

Mười là các lực Căn chuyển đổi. Ý hiểu, các Thiền
Tam muội Giải thoát.

相續不絕。佛子！如來，應供，等正覺。

Tương tục bất tuyệt. Phật Tử! Như Lai, Ứng Cúng,
Đẳng Chính Giác.

Liên tục không dứt hết. Phật Tử! Như Lai, Ứng Cúng,
Đẳng Chính Giác.

轉如是十行等無量行法輪。

Chuyển như thị thập hạnh đẳng vô lượng hạnh Pháp
luân.

Chuyển vận 10 hạnh như thế cùng với vàng Pháp vô
lượng hạnh.

佛子！如來，應供，等正覺清淨法輪。

Phật Tử! Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác Thanh
tịnh Pháp luân.

Phật Tử ! Vãng Pháp Thanh tịnh của Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

因十種白淨法故。轉入眾生心。

Nhân thập chủng bạch tịnh Pháp cố. Chuyển nhập chúng sinh tâm.

Do bởi 10 loại Pháp sáng sạch. Chuyển nhập vào tâm chúng sinh.

出生無相。決定不虛。何等爲十？

Xuất sinh vô tướng. Quyết định bất hư. Hà đẳng vi thập ?

Sinh ra không có hình tướng. Quyết định không giả.

Thế nào là 10 ?

所謂：

過去願力故。大悲所持故。不捨眾生故。智慧自在

。

Sở vị : Quá khứ nguyện lực cố. Đại Bi sở trì cố. Bất xả chúng sinh cố. Trí tuệ Tự tại.

Gọi là : Do lực nguyện Quá khứ. Do giữ được Đại Bi.

Do không bỏ chúng sinh. Trí tuệ Tự do.

隨其所應爲說法故。未曾失時故。隨彼法器不增減故。

Tùy kỳ sở ứng vị thuyết Pháp cố. Vị tăng thất thời cố.

Tùy bỉ Pháp khí bất tăng giảm cố.

Do tùy theo ý của họ vì nói Pháp. Do chưa từng sai thời. Do thuận theo khí Pháp không tăng giảm.

決定了知三世智故。身行最勝故。口行無虛故。

Quyết định liễu tri Tam thế Trí cố. Thân hạnh tối thắng cố. Khẩu hạnh vô hư cố.

Do quyết định biết rõ Trí tuệ Ba Đồi. Do hạnh Thân tốt nhất. Do hạnh Miệng không sai.

智行隨音聲悉覺悟故。佛子！是為因十種白淨法故。

Trí hành tùy âm thanh tất giác ngộ cố. Phật Tử ! Thị vì nhân thập chủng bạch tịnh Pháp cố.

Do đều giác ngộ Trí tuệ làm theo âm thanh. Phật Tử ! Đó là do bởi 10 loại Pháp sáng sạch.

能轉法輪入眾生心。出生無相。決定不虛。

Năng chuyển Pháp luân nhập chúng sinh tâm. Xuất sinh vô tướng. Quyết định bất hư.

Có thể chuyển vàng Pháp nhập vào tâm chúng sinh. Sinh ra không có hình tướng. Quyết định không giả.

佛子！如來，應供，等正覺究竟佛事已。有十種義。

Phật Tử ! Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cứu cánh Phật sự dĩ. Hữu thập chủng nghĩa.

Phật Tử ! Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác đã thành quả việc Phật. Có 10 loại nghĩa.

示現大般涅槃。何等為十？所謂：

明一切行悉無常故。

Thị hiện Đại bát Niết Bàn. Hà đẳng vi thập ? Sở vị :
Minh nhất thiết hành tất Vô thường cố.

Tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật. Thế nào là 10 ? Gọi là : Do
biết tất cả việc đều Biến đổi.

明一切有爲非安穩故。明般涅槃趣最安穩故。

Minh nhất thiết Hữu vi phi an ổn cố. Minh Bát Niết
Bàn thú tối an ổn cố.

Do biết tất cả Pháp Có hình yên ổn sai. Do biết hướng
tới vào Niết Bàn yên ổn nhất.

明般涅槃遠離一切諸怖畏故。以諸天人樂著色身。

Minh Bát Niết Bàn viễn ly nhất thiết chư bố úy cố. Dĩ
chư Thiên nhân nhạo trước Sắc thân.

Do biết vào Niết Bàn rời xa tất cả các sợ hãi. Do các
người Trời thích nương nhờ Sắc thân.

明色身無常。是磨滅法。令求常住淨法身故。

Minh sắc thân Vô thường. Thị ma diệt Pháp. Linh cầu
thường trụ tịnh Pháp thân cố.

Biết Sắc thân Biến đổi. Là Pháp mờ dần. Do giúp cho
cầu Thân Pháp Thanh tịnh thường dừng ở.

明無常力強不可轉故。明有爲法不隨愛行不自在故

。

Minh Vô thường lực cường bất khả chuyển cố. Minh
Hữu vi Pháp bất tùy ái hành bất Tự tại cố.

Do biết lực Biến đổi mạnh không thể chuyển đổi. Do biết Pháp Có hình làm không theo yêu thích, không Tự do.

明三界法悉如坏器無堅牢故。明般涅槃最為真實不可壞故。

Minh Tam giới Pháp tất như bôi khí vô kiên lao cố. Minh Bát Niết Bàn tối vi chân thực bất khả hoại cố. Do biết Pháp Ba Cõi đều như đồ gốm chưa nung, không có kiên cố. Do biết vào Niết Bàn là chân thực nhất, không thể phá hỏng.

明般涅槃遠離生死非起滅故。佛子！以此十種義故。

Minh Bát Niết Bàn viễn ly sinh tử phi khởi diệt cố. Phật Tử ! Dĩ thử thập chủng nghĩa cố.

Do biết vào Niết Bàn rời xa sinh chết, phát ra diệt mất sai. Phật Tử ! Do vì 10 loại nghĩa này.

如來，應供，等正覺示現大般涅槃。

Như Lai. Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác thị hiện Đại bát Niết Bàn.

Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật.

佛子！一切如來，應供，等正覺法皆如是。所願已成。

Phật Tử ! Nhất thiết Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác Pháp giai như thị. Sở nguyện dĩ thành.

Phật Tử ! Pháp của tất cả Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác đều như thế. Do nguyện đã thành.

已轉法輪。所應度者。皆悉已度。已與菩薩授尊記號。

Dĩ chuyển Pháp luân. Sở ưng độ giả. Giai tất dĩ độ. Dĩ dữ Bồ Tát thụ tôn kí hiệu.

Đã chuyển vận vàng Pháp. Người cần được độ. Hết thấy đều đã độ. Đã ghi nhớ ban cho Bồ Tát tên hiệu Thế Tôn.

一切佛事皆悉究竟。安住不變。示現大般涅槃。

Nhất thiết Phật sự giai tất cứu cánh. An trụ bất biến. Thị hiện Đại bát Niết Bàn.

Tất cả việc Phật hết thấy đều thành quả. Yên ở không biến đổi. Tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật.

佛子！是為如來，應供，

等正覺。以十義故。示現大般涅槃。

Phật Tử ! Thị vi Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Dĩ thập nghĩa cố. Thị hiện Đại bát Niết Bàn.

Phật Tử ! Đó là Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Do vì 10 nghĩa. Tỏ ra rõ vào Niết Bàn Phật.

佛子！是為菩薩摩訶薩清淨勝行大妙法門。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát Thanh tịnh thắng hành đại diệu Pháp môn.

Phật Tử ! Đó là thực hành tốt môn Pháp lớn vi diệu Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

諸佛所說無量深義。能令一切諸有智者皆悉歡喜。

Chư Phật sở thuyết vô lượng thâm nghĩa. Năng linh nhất thiết chư hữu Trí giả giai tất hoan hỉ.

Được các Phật nói vô lượng nghĩa thâm sâu. Có thể làm cho tất cả các người có Trí tuệ hết thấy đều vui mừng.

究竟一切菩薩大願。不斷所行。

Cứu cánh nhất thiết Bồ Tát đại nguyện. Bất đoạn sở hành.

Thành quả nguyện lớn của tất cả Bồ Tát. Không cắt đứt làm được.

佛子！若有眾生聞此經者。信心清淨。不起誹謗。

Phật Tử ! Nhược hữu chúng sinh văn thử Kinh giả.

Tín tâm Thanh tịnh. Bất khởi phỉ báng.

Phật Tử ! Nếu có chúng sinh nghe Kinh này. Tâm tin Thanh tịnh. Không phát ra phỉ báng.

如說修行。彼諸眾生速成阿耨多羅三藐三菩提。

Như thuyết tu hành. Bỉ chư chúng sinh tốc thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Tu hành như nói. Các chúng sinh đó nhanh thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

何以故？菩薩摩訶薩如說行故。佛子！

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát như thuyết hành cố. Phật Tử !

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn do làm như nói. Phật Tử !

是故菩薩摩訶薩應如說行。一心敬信受持此經。

Thị cố Bồ Tát Ma ha tát ưng như thuyết hành. Nhất tâm kính tín thụ trì thử Kinh.

Vì thế Bồ Tát Bồ Tát lớn cần làm như nói. Nhất tâm kính tin nhận giữ Kinh này.

佛子！此經出生一切菩薩諸行功德。

Phật Tử ! Thử Kinh xuất sinh nhất thiết Bồ Tát chư hạnh công Đức.

Phật Tử ! Kinh này sinh ra các hạnh công Đức của tất cả Bồ Tát.

深妙義華。深入智慧。攝一切法門。

Thâm diệu nghĩa hoa. Thâm nhập Trí tuệ. Nhiếp nhất thiết Pháp môn.

Nghĩa hay vi diệu thâm sâu. Nhập sâu vào Trí tuệ. Hút lấy tất cả môn Pháp.

遠離世間聲聞，緣覺，一切眾生所不共法。

Viễn ly Thế gian, Thanh Văn, Duyên Giác, nhất thiết chúng sinh sở bất cộng Pháp.

Rời xa Thế gian, Thanh Văn, Duyên Giác, tất cả chúng sinh do không cùng Pháp.

悉能普照一切法門。長養善根。度脫眾生。

Tất năng phổ chiếu nhất thiết Pháp môn. Trưởng dưỡng thiện Căn. Độ thoát chúng sinh.

Đều có thể chiếu sáng khắp tất cả môn Pháp. Nuôi lớn Căn thiện. Độ thoát chúng sinh.

是故菩薩摩訶薩應一心聽受。護持此經。

Thị cố Bồ Tát Ma ha tát ưng nhất tâm thính thụ. Hộ trì thủ Kinh.

Vì thế Bồ Tát Bồ Tát lớn cần nhất tâm nghe nhận.

Giúp giữ Kinh này.

若菩薩摩訶薩受持此經。則能出生一切諸願。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát thụ trì thủ Kinh. Tác năng xuất sinh nhất thiết chư nguyện.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn nhận giữ Kinh này. Chắc là có thể sinh ra tất cả các nguyện.

以少方便。疾得阿耨多羅三藐三菩提。

Dĩ thiểu Phương tiện. Tật đắc A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Dùng ít Phương tiện. Nhanh được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

說此出生一切菩薩諸行功德。

Thuyết thủ xuất sinh nhất thiết Bồ Tát chư hạnh công Đức.

Nói sinh ra các hạnh công Đức của tất cả Bồ Tát này.

Kinh Hoa Nghiêm

深妙義華。深入智慧。攝一切法門。

Thâm diệu nghĩa hoa. Thâm nhập Trí tuệ. Nhiếp nhất thiết Pháp môn.

Nghĩa hay vi diệu thâm sâu. Nhập sâu vào Trí tuệ. Hút lấy tất cả môn Pháp.

遠離世間聲聞，緣覺，一切眾生所不共法。

Viễn ly Thế gian Thanh Văn, Duyên Giác, nhất thiết chúng sinh sở bất cộng Pháp.

Rời xa Thế gian, Thanh Văn, Duyên Giác, tất cả chúng sinh do không cùng Pháp.

悉能普照一切法門。長養善根。

Tất năng phổ chiếu nhất thiết Pháp môn. Trưởng dưỡng thiện Căn.

Đều có thể chiếu sáng khắp tất cả môn Pháp. Nuôi lớn Căn thiện. Độ thoát chúng sinh.

度脫眾生經時。佛神力故。此經法如是故。

Độ thoát chúng sinh Kinh thời. Phật Thần lực cố. Thứ Kinh Pháp như thị cố.

Khi Kinh độ thoát chúng sinh. Do Thần lực của Phật. Vì Kinh Pháp này như thế.

十方無量阿僧祇世界六種震動。大光普照。

Thập phương vô lượng A tăng kì Thế giới lục chủng chấn động. Đại quang phổ chiếu.

Vô lượng A tăng kì Thế giới 10 phương 6 loại chấn động. Quang sáng lớn chiếu sáng khắp.

爾時十方諸佛面對觀視普賢菩薩。歡喜讚言：

Nhĩ thời thập phương chư Phật diện đối quan thị Phổ Hiền Bồ Tát. Hoan hỉ tán ngôn：

Khi đó các Phật 10 phương đối diện quan sát Phổ Hiền Bồ Tát đó. Vui mừng khen ngợi nói rằng：

善哉！佛子！乃能說此出生一切菩薩諸行功德。

Thiện tai！Phật Tử！Nãi năng thuyết thử xuất sinh nhất thiết Bồ Tát chư hạnh công Đức.

Thiện thay！Phật Tử！Lại có thể nói Kinh này sinh ra các hạnh công Đức của tất cả Bồ Tát.

深妙義華。深入智慧。攝一切法門。

Thâm diệu nghĩa hoa. Thâm nhập Trí tuệ. Nhiếp nhất thiết Pháp môn.

Nghĩa hay vi diệu thâm sâu. Nhập sâu vào Trí tuệ. Hút lấy tất cả môn Pháp.

遠離世間聲聞，緣覺，一切眾生所不共法。

Viễn ly Thế gian Thanh Văn, Duyên Giác, nhất thiết chúng sinh sở bất cộng Pháp.

Rời xa Thế gian, Thanh Văn, Duyên Giác, tất cả chúng sinh do không cùng Pháp.

悉能普照一切法門。長養善根。度脫眾生經。

Tất năng phổ chiếu nhất thiết Pháp môn. Trưởng dưỡng thiện Căn. Độ thoát chúng sinh Kinh.

Đều có thể chiếu sáng khắp tất cả môn Pháp. Nuôi lớn Căn thiện. Kinh độ thoát chúng sinh.

佛子！汝已善學此法。善知此法。快說此法。

Phật Tử！Nhữ dĩ thiện học thử Pháp. Thiện tri thử Pháp. Khoái thuyết thử Pháp.

Phật Tử！Ngài đã hay học Pháp này. Hay biết Pháp này. Thích nói Pháp này.

我等諸佛亦說此法。一切諸佛亦復如是。

Ngã đẳng chư Phật diệc thuyết thử Pháp. Nhất thiết chư Phật diệc phục như thị.

Chúng ta các Phật cũng nói Pháp này. Tất cả các Phật cũng lại như thế.

是故佛子！

我等悉共守護此經。令未來菩薩未聞者聞。

Thị cố Phật Tử！Ngã đẳng tất cộng thủ hộ thử Kinh.

Linh Vị lai Bồ Tát vị văn giả văn.

Vì thế Phật Tử！Chúng ta đều cùng giúp bảo vệ Kinh này. Giúp cho Bồ Tát thời Tương lai chưa nghe được nghe.

爾時普賢菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方一切大眾，一切法界。以偈頌曰：

Quan sát thập phương nhất thiết Đại chúng, nhất thiết Pháp giới. Dĩ kệ tụng viết :

Quan sát tất cả Đại chúng 10 phương, tất cả Cõi Pháp.
Dùng bài kệ tụng nói rằng :

無量無數劫。勤修諸苦行。

Vô lượng vô số Kiếp. Cần tu chư Khổ hạnh.

Vô lượng vô số Kiếp. Siêng tu các hạnh Khổ.

供養無量佛。生此真佛子。

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Sinh tử chân Phật tử.

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Sinh Con Phật thực này.

化度無量眾。安立無上道。

Hóa độ vô lượng chúng. An lập Vô thượng Đạo.

Hóa độ vô lượng chúng. Yên dựng Đạo Bình Đẳng.

菩薩無等行。我說善諦聽。

Bồ Tát vô đẳng hạnh. Ngã thuyết thiện đế thính.

Hạnh không sánh Bồ Tát. Ta nói thiện lắng nghe.

供養無量佛。皆悉無染著。

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Giai tất vô nhiễm trước.

Cúng dưỡng vô lượng Phật. Đều cùng không nhiễm
nờ.

化度一切眾。不起眾生想。

Hóa độ nhất thiết chúng. Bất khởi chúng sinh tưởng.

Hóa độ tất cả chúng. Không nổi nhớ chúng sinh.

常求佛功德。其心無所依。

Thường cầu Phật công Đức. Kỳ tâm vô sở y.

Thường cầu công Đức Phật. Tâm đó không dựa vào.

說彼勝妙行。令眾悉歡喜。

Thuyết bỉ thắng diệu hạnh. Linh chúng tất hoan hỉ.

Nói hạnh tốt đẹp đó. Giúp chúng đều vui mừng.

降伏一切魔。滅三界煩惱。

Hàng phục nhất thiết Ma. Diệt Tam giới Phiền não.

Hàng phục tất cả Ma. Diệt Phiền não Ba Cõi.

已具聖功德。示現童子地。

Dĩ cụ Thánh công Đức. Thị hiện Đồng tử địa.

Đã đủ công Đức Thánh. Tỏ rõ bậc Cậu bé.

滅惡煩惱癡。其心常寂然。

Diệt ác Phiền não si. Kỳ tâm thường Tịch nhiên.

Diệt ác Phiền não ngu. Tâm đó thường Vắng lặng.

示現無量行。我說彼功德。

Thị hiện vô lượng hạnh. Ngã thuyết bỉ công Đức.

Tỏ rõ vô lượng hạnh. Ta nói công Đức đó.

遠離一切惡。究竟到彼岸。

Viễn ly nhất thiết ác. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Rời xa tất cả ác. Thành quả tới Niết Bàn.

無量眾生中。種種現變化。

Vô lượng chúng sinh trung. Chúng chúng hiện biến hóa.

Trong vô lượng chúng sinh. Biến hóa hiện đủ loại.

知心生住滅。示現一切事。

Tri tâm sinh trụ diệt. Thị hiện nhất thiết sự.

Tâm biết sinh dừng mất. Tỏ rõ tất cả việc.

說彼妙功德。令眾悉歡喜。

Thuyết bỉ diệu công Đức. Linh Chúng tất hoan hỉ.

Nói công Đức hay đó. Giúp Chúng đều vui mừng.

見三有眾生。無量苦逼迫。

Kiến tam Hữu chúng sinh. Vô lượng khổ bức bách.

Thấy chúng sinh ba Có. Vô lượng khổ bức bách.

流轉於生死。煩惱火熾然。

Lưu chuyển ư sinh tử. Phiền não hỏa sí nhiên.

Lưu chuyển với sinh chết. Lửa Phiền não cháy mạnh.

欲令彼解脫。一向求菩提。

Dục linh bỉ Giải thoát. Nhất hướng cầu Bồ Đề.

Muốn giúp họ Giải thoát. Một hướng cầu Bồ Đề.

略說彼淨德。一心善諦聽。

Lược thuyết bỉ tịnh Đức. Nhất tâm thiện để thính.

Nói qua Đức sạch đó. Nhất tâm thiện lắng nghe.

施戒忍精進。禪定得自在。

Thí Giới Nhẫn Tinh tiến. Thiền định đắc Tự tại.

Thí Giới Nhẫn Tinh tiến. Thiền định được Tự do.

具足慧方便。大慈度眾生。

Cụ túc Tuệ Phương tiện. Đại Từ độ chúng sinh.

Đủ Phương tiện Trí tuệ. Đại Từ độ chúng sinh.

無量無數劫。樂修悲喜捨。

Vô lượng vô số Kiếp. Nhạo tu Bi Hỉ Xả.

Vô lượng vô số Kiếp. Thích tu Bi Hỉ Xả.

我說彼功德。仁等當諦聽。

Ngã thuyết bỉ công Đức. Nhân đẳng đương đế thính.

Ta nói công Đức đó. Các Ngài cần lắng nghe.

枯槁無量身。常正求菩提。

Khô cảo vô lượng thân. Thường chính cầu Bồ Đề.

Vô lượng thân tiêu tụy. Thường thẳng cầu Bồ Đề.

不惜其壽命。究竟無上道。

Bất tích kỳ thọ mệnh. Cứu cánh Vô thượng Đạo.

Không tiếc thọ mệnh họ. Thành quả Đạo Bình Đẳng.

常為利眾生。不求自安樂。

Thường vì lợi chúng sinh. Bất cầu tự an lạc.

Thường vì lợi chúng sinh. Không cầu tự yên vui.

慈悲心牟尼。我說彼勝行。

Từ Bi tâm Mâu Ni. Ngã thuyết bỉ thắng hạnh.

Mâu Ni tâm Từ Bi. Ta nói hạnh tốt đó.

無量無數劫。說少分不盡。

Vô lượng vô số Kiếp. Thuyết thiếu phần bất tận.

Vô lượng vô số Kiếp. Nói ít phần không hết.

虛空可度量。海水可滌數。

Hư không khả đạc lượng. Hải thủy khả đế số.

Đo lường được khoảng không. Tính được giọt nước biển.

菩薩功德海。無可爲譬諭。

Bồ Tát công Đức hải. Vô khả vi thí dụ.

Biển công Đức Bồ Tát. Không thể làm ví dụ.

饒益眾生故。略說其小分。

Nhiều ích chúng sinh cố. Lược thuyết kỳ tiểu phần.

Do lợi ích chúng sinh. Nói qua ít phần đó.

持眾生善根。長養白淨法。

Trì chúng sinh thiện Căn. Trưởng dưỡng bạch tịnh Pháp.

Giữ Căn thiện chúng sinh. Nuôi lớn Pháp sáng sạch.

遠離憍慢心。求法無厭足。

Viễn ly kiêu mạn tâm. Cầu Pháp vô yếm túc.

Rời xa tâm kiêu mạn. Cầu Pháp đủ không chán.

令眾得安止。長養智慧樹。

Linh chúng đắc an chỉ. Trưởng dưỡng Trí tuệ thụ.

Giúp chúng được dừng yên. Nuôi lớn cây Trí tuệ.

菩薩心如地。饒益一切眾。

Bồ Tát tâm như Địa. Nhiều ích nhất thiết chúng.

Tâm Bồ Tát như Đất. Lợi ích tất cả chúng.

柔軟慈心根。無上大悲莖。

Nhu nhuyễn Từ tâm Căn. Vô thượng Đại Bi hành.

Gốc Tâm Từ mềm mại gốc. Thân Bình Đẳng Đại Bi.

Kinh Hoa Nghiêm

功德葉智華。持戒為妙香。

Công Đức diệp Trí hoa. Trì Giới vi diệu hương.

Lá Công Đức hoa Trí. Giữ Giới là hương thơm.

如來淨慧光。開敷菩薩華。

Như Lai tịnh Tuệ quang. Khai phu Bồ Tát hoa.

Tuệ sáng sạch Như Lai. Nở ra hoa Bồ Tát.

不著有為水。普令眾生喜。

Bất trước Hữu vi thủy. Phổ linh chúng sinh hỉ.

Không nhờ Có là nước. Đều giúp chúng sinh vui.

直心為種子。慈悲為根芽。

Trực tâm vi chủng tử. Từ Bi vi Căn nha.

Tâm thẳng là hạt giống. Từ Bi là gốc mầm.

智慧方便莖。五度為枝條。

Trí tuệ Phương tiện hành. Ngũ Độ vi chi điều.

Thân Phương tiện Trí tuệ. Năm Độ là cành nhánh.

禪葉諸明華。一切智為果。

Thiền diệp chư Minh hoa. Nhất thiết Trí vi quả.

Lá Thiền hoa các Sáng. Tất cả Trí là quả.

法樹神力鳥。普覆三世間。

Pháp thụ Thần lực điều. Phổ phúc tam Thế gian.

Cây Pháp chim Thần lực. Che khắp 3 Thế gian.

真實諦為足。白淨法為身。

Chân thực đế vi túc. Bạch tịnh Pháp vi thân.

Lý chân thực là chân. Pháp sáng sạch là thân.

正念爲頸頂。智首解脫頂。

Chính niệm vi cảnh đỉnh. Trí thủ Giải thoát đỉnh.

Nhớ đúng là đỉnh cổ. Đầu Trí đỉnh Giải thoát.

慈悲明淨眼。實義幽谷出。

Từ Bi minh Tịnh nhãn. Thực nghĩa u cốc xuất.

Mắt sạch sáng Từ Bi. Nghĩa thực rời hang tối.

菩薩法師子。調伏一切魔。

Bồ Tát Pháp Sư Tử. Điều phục nhất thiết Ma.

Bồ Tát là Thầy Pháp. Điều phục tất cả Ma.

生死爲曠野。煩惱諸惡道。

Sinh tử vi khoáng dã. Phiền não chư ác Đạo.

Sinh chết là hoang dã. Phiền não các Đạo ác.

邊見爲賊難。癡盲迷正路。

Biên kiến vi tặc nạn. Si manh mê chính lộ.

Thấy biên là nạn cướp. Ngu mù mê đường chính.

菩薩大導師。見彼迷冥者。

Bồ Tát đại Đạo sư. Kiến bỉ mê minh giả.

Bồ Tát Thầy dẫn lớn. Thấy người mê tối đó.

開示其正道。引至安穩處。

Khai thị kỳ Chính đạo. Dẫn chí ổn xứ.

Mở rõ Đạo đúng này. Dẫn tới nơi yên ổn.

貪恚諸煩惱。常惱害眾生。

Tham khúế chư Phiền não. Thường não hại chúng sinh.

Tham giận các Phiền não. Thường não hại chúng sinh.
無量眾苦患。長夜而逼切。
Vô lượng chúng khổ hoạn. Trường dạ nhi bức thiết.
Vô lượng các nạn khổ. Đêm dài mà bức bách.
菩薩見彼苦。為發大悲心。
Bồ Tát kiến bỉ khổ. Vì phát Đại Bi tâm.
Bồ Tát thấy khổ đó. Vì phát tâm Đại Bi.
具說八萬四。對治濟度之。
Cụ thuyết bát vạn tứ. Đối trị tế độ chi.
Nói đủ tám vạn tư. Pháp đối chữa cứu giúp.
菩薩為法王。正道化眾生。
Bồ Tát vi Pháp vương. Chính đạo hóa chúng sinh.
Bồ Tát là Vua Pháp. Đạo đúng dạy chúng sinh.
遠惡修眾善。一向求菩提。
Viễn ác tu chúng thiện. Nhất hướng cầu Bồ Đề.
Rời ác tu các thiện. Một hướng cầu Bồ Đề.
一切諸佛所。受自在智記。
Nhất thiết chư Phật sở. Thụ Tự tại Trí kí.
Nơi tất cả các Phật. Nhận nhớ Trí Tự do.
廣施賢聖珍。令具七覺寶。
Quảng thí Hiền Thánh trân. Linh cụ Thất giác bảo.
Rộng giúp Thánh Hiền quý. Giúp đủ 7 Hiếu báu.
清淨戒為轂。精進以為輻。
Thanh tịnh Giới vi cốt. Tinh tiến dĩ vi phúc.

Giới sạch là may ơ. Tinh tiến là nan hoa.

三昧正受輜。三轉淨法輪。

Tam muội Chính thụ võng. Tam chuyển tịnh Pháp luân.

Vành Nhận đúng Tam muội. Ba chuyển vãng Pháp sạch.

清淨心爲楫。明利智慧劍。

Thanh tịnh tâm vi thuấn. Minh lợi Trí tuệ kiếm.

Tâm sạch là lan can. Tuệ sáng sắc là kiếm.

摧滅諸煩惱。外道眾魔怨。

Tồi diệt chư Phiền não. Ngoại Đạo chúng Ma oán.

Chém đứt các Phiền não. Các Ma oán ngoài Đạo.

甚深智慧海。正法一味水。

Thậm thâm Trí tuệ hải. Chính pháp nhất vị thủy.

Biển Trí tuệ rất sâu. Nước một vị Pháp đúng.

禪覺寶充滿。一切莫能知。

Thiền giác bảo sung mãn. Nhất thiết mạc năng tri.

Hiếu Thiền báu tràn đầy. Tất cả không thể biết.

直心淨彌廣。一切智爲潮。

Trực tâm tịnh di quảng. Nhất thiết Trí vi triều.

Tâm thẳng sạch rộng khắp. Tất cả Trí thủy triều.

菩薩智慧海。演說不可盡。

Bồ Tát Trí tuệ hải. Diễn thuyết bất khả tận.

Biển Trí tuệ Bồ Tát. Diễn thuyết không thể hết.

世間高無上。於彼無所著。

Thế gian cao Vô thượng. Ư bỉ vô sở trước.

Thế gian Bình Đẳng cao. Với nó không nương nhờ.

禪明智慧山。堅正不傾動。

Thiền minh Trí tuệ sơn. Kiên chính bất khuynh động.

Núi Trí tuệ Thiền sáng. Vững thẳng không nghiêng động.

若有親近者。疾得同彼慧。

Nhược hữu thân cận giả. Tật đắc đồng bỉ Tuệ.

Người nếu có thân thiết. Nhanh được cùng Tuệ đó.

住智須彌頂。普觀一切世。

Trú Trí Tu di đỉnh. Phổ quan nhất thiết thế.

Ở đỉnh Trí Tu Di. Xem khắp tất cả đời.

深心如金剛。一切悉堅固。

Thâm tâm như Kim cương. Nhất thiết tất kiên cố.

Tâm sâu như Kim cương. Tất cả đều kiên cố.

三寶一切智。信心不可壞。

Tam Bảo Nhất thiết Trí. Tín tâm bất khả hoại.

Tất cả Trí Tam Bảo. Tâm tin không thể hỏng.

降伏一切魔。除滅諸煩惱。

Hàng phục nhất thiết Ma. Trừ diệt chư Phiền não.

Hàng phục tất cả Ma. Trừ diệt các Phiền não.

安住無所畏。度脫諸群生。

An trụ vô sở úy. Độ thoát chư quần sinh.

Yên ở không sợ hãi. Độ thoát các chúng sinh.

興起大慈雲。普覆於一切。

Hưng khởi Đại Từ vân. Phổ phúc ư nhất thiết.

Nổi lên mây Đại Từ. Che lên khắp tất cả.

明曜大悲電。雷震法洪音。

Minh diệu Đại Bi điện. Lôi chấn Pháp hồng âm.

Chớp Đại Bi sáng lòa. Sấm rền âm lớn Pháp.

四辯澍法雨。八正甘露水。

Tứ Biện chú Pháp vũ. Bát Chính Cam lộ thủy.

Mưa Pháp thấm 4 Biện. Nước Cam lộ Tám Đạo.

除滅煩惱火。安住一切義。

Trừ diệt Phiền não hỏa. An trụ nhất thiết nghĩa.

Trừ diệt lửa Phiền não. Yên ở tất cả nghĩa.

白淨法爲城。智慧爲牆壁。

Bạch tịnh Pháp vi thành. Trí tuệ vi tường bích.

Pháp sáng sạch là thành. Trí tuệ là tường vách.

無上智樓閣。慚愧爲深塹。

Vô thượng Trí lâu các. Tàm quý vi thâm tiệm.

Lầu gác Trí Bình Đẳng. Hồ thẹn là hào sâu.

三空解脫門。正念爲防守。

Tam Không Giải thoát môn. Chính niệm vi phòng thủ.

Ba môn Giải thoát Rỗng. Nhớ đúng là phòng thủ.

四道爲正路。遊之出三界。

Tứ Đạo vi chính lộ. Du chi xuất Tam giới.

Bốn Đạo là đường thẳng. Đi ra ngoài Ba Cõi.

建無上法幢。摧滅一切魔。

Kiến Vô thượng Pháp tràng. Tồi diệt nhất thiết Ma.

Dựng Cờ Pháp Bình Đẳng. Bẻ gãy tất cả Ma.

法身金翅鳥。四如意爲足。

Pháp thân Kim sí điểu. Tứ Như ý vi túc.

Chim Kim Sí Thân Pháp. Bốn Như ý là chân.

慈悲明淨眼。住一切智樹。

Từ Bi minh tịnh nhãn. Trú Nhất thiết Trí thụ.

Mắt sáng sạch Từ Bi. Ở cây Tất cả Trí.

菩薩金翅王。生死大海中。

Bồ Tát Kim Sí Vương. Sinh tử đại hải trung.

Bồ Tát Vua Kim Sí. Trong biển lớn sinh chết.

搏撮天人龍。安置涅槃岸。

Bác toát Thiên nhân Long. An trí Niết Bàn ngạn.

Tóm bắt Rồng người Trời. Đặt yên bờ Niết Bàn.

淨戒圓滿日。清淨智光明。

Tịnh Giới viên mãn Nhật. Thanh tịnh Trí Quang minh.

Mặt Trời tròn Giới sạch. Quang sáng Trí Thanh tịnh.

神足爲疾行。消竭愛欲水。

Thần túc vi tật hành. Tiêu kiệt ái dục thủy.

Thần túc là đi nhanh. Khô hết nước tham muốn.

覺長夜眾生。長養根力藥。

Giác trường dạ chúng sinh. Trưởng dưỡng Căn lực được.

Hiếu chúng sinh đêm dài. Nuôi lớn thuốc lực Căn.

菩薩明淨日。一切無不照。

Bồ Tát minh tịnh Nhật. Nhất thiết vô bất chiếu.

Ánh Dương sạch Bồ Tát. Đều chiếu khắp mọi nơi.

圓滿法界月。眾生觀無厭。

Viên mãn Pháp giới Nguyệt. Chúng sinh quan vô yếm.

Trăng Cõi Pháp tràn đầy. Chúng sinh xem không chán.

映蔽於二乘。小智螢火光。

Ánh tế ư Nhị thừa. Tiểu Trí huỳnh hỏa quang.

Bóng che bậc Duyên Giác. Ánh đom đóm Trí nhỏ.

菩薩清涼月。遊於畢竟空。

Bồ Tát thanh lương Nguyệt. Du ư tất cánh không.

Bồ Tát Trăng sạch mát. Đi tới cùng khoảng không.

垂光照三界。心法無不現。

Thùy quang chiếu Tam giới. Tâm Pháp vô bất hiện.

Quang rủ chiếu Ba Cõi. Tâm Pháp đều hiện ra.

自在諸法王。功德色嚴身。

Tự tại chư Pháp vương. Công Đức Sắc nghiêm thân.

Các Vua Pháp Tự do. Sắc công Đức nghiêm thân.

方便淨智眼。安住勝妙法。

Phương tiện tịnh Trí nhãn. An trụ thắng diệu Pháp.

Mắt Trí sạch Phương tiện. Yên ở Pháp tốt đẹp.

相好莊嚴身。一切觀無厭。

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Nhất thiết quan vô yếm.

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Tất cả xem không chán.

彼法自在王。如法治眾生。

Bỉ Pháp Tự tại vương. Như Pháp trị chúng sinh.

Pháp đó Tự do nhất. Chữa chúng sinh bằng Pháp.

除滅欲煩惱。超出於三界。

Trừ diệt dục Phiền não. Siêu xuất ư Tam giới.

Trừ diệt tham Phiền não. Vượt ra ngoài Ba Cõi.

常樂勤修習。慈悲喜捨法。

Thường nhạo cần tu tập. Từ Bi Hỉ Xả Pháp.

Thường thích siêng tu luyện. Pháp Từ Bi Hỉ Xả.

菩薩大梵王。普現種種身。

Bồ Tát Đại Phạm Vương. Phổ hiện chủng chủng thân.

Bồ Tát Vua Đại Phạm. Đều hiện đủ loại thân.

演出淨妙音。三界無不聞。

Diễn xuất tịnh diệu âm. Tam giới vô bất văn.

Nói ra tiếng hay sạch. Ba Cõi đều cùng nghe.

遠離一切行。境界常清淨。

Viễn ly nhất thiết hành. Cảnh giới thường Thanh tịnh.

Rời xa tất cả làm. Cảnh giới thường Thanh tịnh.

逮得不退智。具足法自在。

Đãi đắc bất thoái Trí. Cụ túc Pháp Tự tại.

Nhanh được Trí không lui. Đầy đủ Pháp Tự do.

永離二乘道。諸佛所授記。

Vĩnh ly Nhị thừa Đạo. Chư Phật sở thụ kí.

Vĩnh rời Đạo Duyên Giác. Được các Phật nhớ cho.

乘於無上乘。究竟一切智。

Thừa ư Vô thượng Thừa. Cứu cánh Nhất thiết Trí.

Dựa vào Bậc Bình Đẳng. Thành quả Tất cả Trí.

心淨如虛空。永離一切有。

Tâm tịnh như hư không. Vĩnh ly nhất thiết Hữu.

Tâm sạch như khoảng không. Vĩnh rời tất cả Có.

行於世間事。其心無所依。

Hành ư Thế gian sự. Kỳ tâm vô sở y.

Làm được việc Thế gian. Tâm đó không nương nhờ.

究竟白淨行。亦令眾生然。

Cứu cánh bạch tịnh hạnh. Diệt linh chúng sinh nhiên.

Thành quả hạnh sáng sạch. Cũng giúp chúng sinh vậy.

菩薩慧彌廣。清淨如虛空。

Bồ Tát Tuệ di quảng. Thanh tịnh như hư không.

Tuệ Bồ Tát rộng khắp. Thanh tịnh như khoảng không.

無量方便地。饒益諸群生。

Vô lượng Phương tiện địa. Nhiều ích chư quần sinh.

Vô lượng Bạc Phương tiện. Lợi ích các chúng sinh.
清涼慈悲水。消滅熾煩惱。
Thanh lương Từ Bi thủy. Tiêu diệt sí Phiền não.
Nước Từ Bi sạch mát. Tiêu diệt Phiền não mạnh.
智慧猛盛火。燒盡煩惱習。
Trí tuệ mãnh thịnh hỏa. Thiêu tận Phiền não tập.
Lửa Trí tuệ thịnh mạnh. Thiêu hết thói Phiền não.
風馳遊十方。廣作諸佛事。
Phong trì du thập phương. Quảng tác chư Phật sự.
Gió thổi tới 10 phương. Rộng làm các việc Phật.
菩薩如意寶。除滅眾貧苦。
Bồ Tát Như ý bảo. Trừ diệt chúng bần khổ.
Ngọc Như ý Bồ Tát. Trừ diệt các nghèo khổ.
智慧如金剛。摧滅諸邪見。
Trí tuệ như Kim cương. Tồi diệt chư tà kiến.
Trí tuệ như Kim cương. Bẻ gãy các thấy sai.
無量德莊嚴。悉令眾生喜。
Vô lượng Đức trang nghiêm. Tất linh chúng sinh hỉ.
Vô lượng Đức trang nghiêm. Đều giúp chúng vui
mừng。
究竟無上行。安住如來處。
Cứu cánh Vô thượng hạnh. An trụ Như Lai xứ.
Thành quả hạnh Bình Đẳng. Yên ở nơi Như Lai.
菩薩功德華。七覺令開敷。

Bồ Tát công Đức hoa. Thất giác linh khai phu.

Hoa công Đức Bồ Tát. Bảy Hiếu giúp nở ra.

諸願爲寶鬘。嚴飾世間頂。

Chư nguyện vi bảo Man. Nghiêm sức Thế gian đỉnh.

Các nguyện là Man báu. Nghiêm sức đỉnh Thế gian.

菩薩淨戒香。遠離諸惡戒。

Bồ Tát tịnh Giới hương. Viễn ly chư ác Giới.

Hương Giới sạch Bồ Tát. Rời xa các Giới ác.

以此淨戒香。塗熏一切眾。

Dĩ thử tịnh Giới hương. Đồ huân nhất thiết chúng.

Dùng hương Giới sạch này. Bôi xoa tất cả chúng.

菩薩無上蓋。普覆諸世間。

Bồ Tát Vô thượng cái. Phổ phúc chư Thế gian.

Lọng Bình Đẳng Bồ Tát. Che khắp các Thế gian.

建立智慧幢。摧滅眾魔幢。

Kiến lập Trí tuệ tràng. Tồi diệt chúng Ma tràng.

Thiết lập cờ Trí tuệ. Bày gậy các cờ Ma.

菩薩莊嚴行。淨妙智慧幡。

Bồ Tát trang nghiêm hạnh. Tịnh diệu Trí tuệ phan.

Hạnh trang nghiêm Bồ Tát. Phướn Trí tuệ sạch đẹp.

慚愧功德衣。普覆一切眾。

Tàm quý công Đức y. Phổ phúc nhất thiết chúng.

Áo công Đức Hổ thẹn. Che khắp tất cả chúng.

菩薩無上乘。乘之出三界。

Bồ Tát Vô thượng Thừa. Thừa chi xuất Tam giới.

Bạc Bình Đẳng Bồ Tát. Ngồi nó rời Ba Cõi.

其心善調順。安住寶象王。

Kỳ tâm thiện điều thuận. An trụ bảo Tượng vương.

Tâm đó dễ điều thuận. Yên ở Vua voi báu.

菩薩大龍王。具足自在力。

Bồ Tát đại Long vương. Cụ túc Tự tại lực.

Bồ Tát Vua Rồng lớn. Đầy đủ lực Tự do.

普降甘露法。澤潤諸群生。

Phổ giáng Cam lộ Pháp. Trạch nhuận chư quần sinh.

Giáng khắp Pháp Cam lộ. Thấm nhuận các chúng sinh.

菩薩甚難值。猶如優曇華。

Bồ Tát thậm nan trực. Do như Ưu đàm hoa.

Khó gặp thẳng Bồ Tát. Giống như hoa Ưu đàm.

降伏一切魔。除滅諸煩惱。

Hàng phục nhất thiết Ma. Trừ diệt chư Phiền não.

Hàng phục tất cả Ma. Trừ diệt các Phiền não.

佛所轉法輪。彼能隨順轉。

Phật sở chuyển Pháp luân. Bĩ năng tùy thuận chuyển.

Phật chuyển vận vàng Pháp. Hay thuận theo chuyển đó.

慧燈除眾闇。普令見正道。

Tuệ đăng trừ chúng ám. Phổ linh kiến Chính đạo.

Đèn Tuệ trừ các tối. Đèn giúp thấy Đạo đúng.

菩薩功德河。隨順正道流。

Bồ Tát công Đức hà. Tùy thuận Chính đạo lưu.

Sông công Đức Bồ Tát. Thuận theo giòng Đạo đúng.

常為生死橋。度人無休息。

Thường vì sinh tử kiều. Độ nhân vô hưu tức.

Thường làm cầu sinh chết. Độ người không ngưng nghỉ.

菩薩正法船。汎遊諸願海。

Bồ Tát Chính pháp thuyền. Phiếm du chư nguyện hải.

Thuyền Pháp đúng Bồ Tát. Bơi tới các biển nguyện.

智慧悉成滿。度人到彼岸。

Trí tuệ tất thành mãn. Độ nhân đảo bỉ Ngạn.

Trí tuệ đều được đủ. Độ người tới Niết Bàn.

菩薩淨園林。實樂樂眾生。

Bồ Tát tịnh viên lâm. Thực nhạo lạc chúng sinh.

Vườn rừng sạch Bồ Tát. Chúng sinh thực vui thích.

正法解脫華。明淨智宮殿。

Chính pháp Giải thoát hoa. Minh tịnh Trí cung điện.

Hoa Giải thoát Pháp đúng. Cung điện Trí sáng sạch.

菩薩雪山頂。出生藥樹王。

Bồ Tát Tuyết sơn đỉnh. Xuất sinh dược thụ vương.

Đỉnh núi Tuyết Bồ Tát. Sinh cây thuốc lớn nhất.

除滅煩惱病。悉令一切喜。

Trừ diệt Phiền não bệnh. Tất linh nhất thiết hỉ.

Trừ diệt bệnh Phiền não. Đều giúp tất cả vui.

菩薩等如來。覺悟諸眾生。

Bồ Tát đấng Như Lai. Giác ngộ chư chúng sinh.

Bồ Tát cùng Như Lai. Giác ngộ các chúng sinh.

除滅愚癡闇。得成等正覺。

Trừ diệt ngu si ám. Đắc thành Đẳng Chính Giác.

Trừ diệt ngu si tối. Được thành Đẳng Chính Giác.

最勝所從來。菩薩如是來。

Tối thắng sở tòng lai. Bồ Tát như thị lai.

Tốt nhất trước tới nay. Bồ Tát lại như thế.

逮得平等智。究竟到彼岸。

Đãi đắc bình đẳng Trí. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Nhanh được Trí Bình Đẳng. Thành quả tới Niết Bàn.

菩薩大導師。教化諸群生。

Bồ Tát đại Đạo sư. Giáo hóa chư quần sinh.

Bồ Tát Thầy dẫn lớn. Giáo hóa các chúng sinh.

自然成正覺。一切智境界。

Tự nhiên thành Chính Giác. Nhất thiết Trí cảnh giới.

Tự nhiên thành Chính Giác. Cảnh giới Tất cả Trí.

具足無量力。一切莫能壞。

Cụ túc vô lượng lực. Nhất thiết mạc năng hoại.

Đầy đủ vô lượng lực. Tất cả không thể hỏng.

安住無所畏。知法了眾生。

An trụ vô sở úy. Tri Pháp liễu chúng sinh.

Yên ở không sợ hãi. Biết Pháp biết chúng sinh.

乃至色界中。所有諸眾生。

Nãi chí Sắc giới trung. Sở hữu chư chúng sinh.

Thậm chí trong Cõi Sắc. Tất cả các chúng sinh.

一切語言音。皆悉能隨順。

Nhất thiết ngữ ngôn âm. Giai tất năng tùy thuận.

Tất cả tiếng lời nói. Đều cùng hay thuận theo.

過色至無色。現彼一切事。

Quá Sắc chí vô Sắc. Hiện bỉ nhất thiết sự.

Qua Sắc tới không Sắc. Hiện tất cả việc đó.

一切諸眾生。說之不能盡。

Nhất thiết chư chúng sinh. Thuyết chi bất năng tận.

Tất cả các chúng sinh. Nói nó không thể hết.

菩薩悉成就。如是等功德。

Bồ Tát tất thành tựu. Như thị đẳng công Đức.

Bồ Tát đều thành công. Như thế cùng công Đức.

解了性非性。所有無所有。

Giải liễu tính phi tính. Sở hữu vô sở hữu.

Hiểu rõ tính, tính sai. Tất cả toàn bộ không.

具足真實智。除滅一切縛。

Cụ túc chân thực Trí. Trừ diệt nhất thiết phược.

Đầy đủ Trí chân thực. Trừ diệt tất cả buộc.

究竟一切智。其心無所著。

Cứu cánh Nhất thiết Trí. Kỳ tâm vô sở trước.

Thành quả Tất cả Trí. Tâm đó không nương nhờ.

說彼甚深行。令眾悉歡喜。

Thuyết bĩ thậm thâm hạnh. Linh chúng tất hoan hỉ.

Nói hạnh rất sâu đó. Giúp chúng đều vui mừng.

了達一切法。皆悉如幻化。

Liễu đạt nhất thiết Pháp. Giai tất như huyền hóa.

Thông tỏ tất cả Pháp. Đều cùng như ảo hóa.

發起方便悲。一切佛護持。

Phát khởi Phương tiện Bi. Nhất thiết Phật hộ trì.

Phát ra Bi Phương tiện. Tất cả Phật giúp giữ.

出生智化門。普現無量事。

Xuất sinh Trí hóa môn. Phổ hiện vô lượng sự.

Sinh ra môn hóa Trí. Đều hiện rất nhiều việc.

仁等當諦聽。菩薩諸功德。

Nhân đẳng đương đế thính. Bồ Tát chư công Đức.

Các Ngài cần lắng nghe. Các công Đức Bồ Tát.

一身無邊際。普現無量身。

Nhất thân vô biên tế. Phổ hiện vô lượng thân.

Một thân không giới hạn. Đều hiện vô lượng thân.

非心非心境。應現一切眾。

Phi tâm phi tâm cảnh. Ưng hiện nhất thiết chúng.

Tâm sai, cảnh tâm sai. Tất cả chúng ưng hiện.

出于一妙音。究竟語言法。

Xuất vu nhất diệu âm. Cứu cánh ngữ ngôn Pháp.

Sinh ra một âm hay. Thành quả Pháp lời nói.

悉攝眾生類。一切語言音。

Tất nhiếp chúng sinh loại. Nhất thiết ngữ ngôn âm.

Đều hút các chúng sinh. Tất cả tiếng lời nói.

遠離煩惱身。隨應示現身。

Viễn ly Phiền não thân. Tùy ứng thị hiện thân.

Rời xa thân Phiền não. Thuận theo tỏ rõ thân.

無量方便身。一切音說法。

Vô lượng Phương tiện thân. Nhất thiết âm thuyết Pháp.

Vô lượng thân Phương tiện. Tất cả tiếng nói Pháp.

其心常寂滅。清淨如虛空。

Kỳ tâm thường Tịch diệt. Thanh tịnh như hư không.

Tâm đó thường Rỗng lặng. Thanh tịnh như khoảng không.

以心莊嚴刹。示現一切眾。

Dĩ tâm trang nghiêm Sát. Thị hiện nhất thiết Chúng.

Dùng tâm trang nghiêm Nước. Tỏ rõ tất cả Chúng.

示現種種身。於彼無所著。

Thị hiện chủng chủng thân. Ư bỉ vô sở trước.

Tỏ rõ đủ loại thân. Với nó không nương nhờ.

遠離一切生。亦不壞彼因。

Viễn ly nhất thiết sinh. Diệt bất hoại bỉ Nhân.

Rời xa tất cả sinh. Cũng không hỏng Nhân đó.

隨順一切趣。受生無所著。

Tùy thuận nhất thiết thú. Thụ sinh vô sở trước.

Thuận theo tất cả hướng. Không nương nhờ nhận sinh.

了身如虛空。隨其所應現。

Liễu thân như hư không. Tùy kỳ sở ứng hiện.

Biết thân như khoảng không. Tùy ý họ ứng hiện.

菩薩現如是。無量無邊事。

Bồ Tát hiện như thị. Vô lượng vô biên sự.

Bồ Tát hiện như thế. Vô lượng vô biên việc.

恭敬供養彼。最勝兩足尊。

Cung kính cúng dường bử. Tối thắng lưỡng túc Tôn.

Cung kính cúng dường họ. Phật Thế Tôn tốt nhất.

塗香末香華。幢蓋幡音樂。

Đồ hương mật hương hoa. Tràng cái phan âm nhạc.

Hoa hương bột hương bôi. Cờ lọng phướn âm nhạc.

無上供養具。直心供諸佛。

Vô thượng cúng dường cụ. Trực tâm cúng chư Phật.

Đồ cúng dường Bình Đẳng. Tâm thẳng cúng dường Phật.

不離一佛會。普在諸佛所。

Bất ly nhất Phật hội. Phổ tại chư Phật sở.

Không rời một hội Phật. Đều ở nơi các Phật.

善巧能問難。聽受深妙法。

Thiện xảo năng vấn nan. Thính thụ thâm diệu Pháp.

Thiện khéo hay hỏi khó. Nghe nhận Pháp hay sâu.

聞此正法故。逮得諸三昧。

Văn thử Chính pháp cố. Đãi đắc chư Tam muội.

Do nghe Pháp đúng này. Nhanh được các Tam muội.

一一三昧中。生無量定門。

Nhất nhất Tam muội trung. Sinh vô lượng Định môn.

Trong mỗi một Tam muội. Sinh vô lượng môn Định.

又復能普現。無量三昧起。

Hựu phục năng phổ hiện. Vô lượng Tam muội khởi.

Mới lại hay đều hiện. Nổi vô lượng Tam muội.

智慧巧方便。究竟到彼岸。

Trí tuệ xảo Phương tiện. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Phương tiện khéo Trí tuệ. Thành quả tới Niết Bàn.

覺悟一切法。皆悉如幻化。

Giác ngộ nhất thiết Pháp. Giai tất như huyễn hóa.

Giác ngộ tất cả Pháp. Đều cùng như ảo hóa.

示現種種身。出生無量音。

Thị hiện chủng chủng thân. Xuất sinh vô lượng âm.

Tỏ rõ đủ loại thân. Sinh ra vô lượng tiếng.

入眾生想網。其心無染著。

Nhập chúng sinh tưởng võng. Kỳ tâm vô nhiễm trước.

Vào lưới nhớ chúng sinh. Tâm đó không nương nhờ.

或時現眾生。隨順世間義。

Hoặc thời hiện chúng sinh. Tùy thuận Thế gian nghĩa.

Hoặc thời hiện chúng sinh. Thuận theo nghĩa Thế gian.

或示菩提行。無量無有邊。

Hoặc thị Bồ Đề hạnh. Vô lượng vô hữu biên.

Hoặc tỏ hạnh Bồ Đề. Vô lượng không có hạn.

布施持淨戒。忍辱勤精進。

Bố thí trì tịnh Giới. Nhẫn nhục cần Tinh tiến.

Bố thí giữ Giới sạch. Nhẫn nhịn siêng Tinh tiến.

定慧四無量。修行四攝法。

Định Tuệ Tứ vô lượng. Tu hành tứ Nhiếp Pháp.

Định Tuệ 4 Vô lượng. Tu hành Pháp 4 Hút.

或現行成滿。或得無生忍。

Hoặc hiện hành thành mãn. Hoặc đắc Vô sinh Nhẫn.

Hoặc hiện làm được đủ. Hoặc được Nhẫn Không sinh.

或受灌頂記。或一生補處。

Hoặc thụ quán đỉnh kí. Hoặc Nhất sinh bổ xứ.

Hoặc nhận ghi tưới đỉnh. Hoặc Một sinh thành Phật.

或現聲聞乘。或復現緣覺。

Hoặc hiện Thanh Văn Thừa. Hoặc phục hiện Duyên Giác.

Hoặc hiện Bạc Thanh Văn. Hoặc lại hiện Duyên Giác.

無量剎涅槃。不捨菩薩行。

Vô lượng Sát Niết Bàn. Bất xả Bồ Tát hạnh.

Vô lượng Nước Niết Bàn. Không bỏ hạnh Bồ Tát.

或現爲帝釋。或現梵天王。

Hoặc hiện vi Đế Thích. Hoặc hiện Phạm Thiên vương.

Hoặc hiện là Đế Thích. Hoặc hiện Vua Trời Phạm.

或天女圍遶。或復獨宴默。

Hoặc Thiên nữ vi nhiễu. Hoặc phục độc yến mặc.

Hoặc nữ Trời vây quanh. Hoặc lại yên lặng riêng.

或現比丘像。淨戒調諸根。

Hoặc hiện Tì kheo tượng. Tịnh Giới điều chư Căn.

Hoặc hiện tượng Tì Kheo. Giới sạch các Căn hòa.

或現自在王。或現入法網。

Hoặc hiện Tự Tại Vương. Hoặc hiện nhập Pháp võng.

Hoặc hiện Vua Tự Tại. Hoặc hiện vào lưới Pháp.

或現巧術女。或現修苦行。

Hoặc hiện xảo thuật nữ. Hoặc hiện tu Khổ hạnh.

Hoặc hiện nữ nghề khéo. Hoặc hiện tu hạnh Khổ.

或現在五欲。或復在禪定。

Hoặc hiện tại ngũ Dục. Hoặc phục tại Thiền định.

Hoặc hiện ở 5 Tham. Hoặc lại ở Thiền định.

或現般涅槃。或復現受生。

Hoặc hiện Bát Niết Bàn. Hoặc phục hiện thụ sinh.

Hoặc hiện vào Niết Bàn. Hoặc lại hiện nhận sinh.

或現童子身。或復現衰老。

Hoặc hiện Đồng tử thân. Hoặc phục hiện suy lão.

Hoặc hiện thân Cậu bé. Hoặc lại hiện già yếu.

若有思議者。迷亂心發狂。

Nhược hữu tư nghị giả. Mê loạn tâm phát cuồng.

Hoặc có nghĩ bàn nó. Mê loạn tâm phát cuồng.

或在天宮殿。或現終下生。

Hoặc tại Thiên cung điện. Hoặc hiện chung hạ sinh.

Hoặc ở cung điện Trời. Hoặc hiện đã sinh xuống.

或現處母胎。成佛轉法輪。

Hoặc hiện xử mẫu thai. Thành Phật chuyển Pháp luân.

Hoặc hiện ở thai mẹ. Thành Phật chuyển vàng Pháp.

或復現出生。或現般涅槃。

Hoặc phục hiện xuất sinh. Hoặc hiện Bát Niết Bàn.

Hoặc lại hiện sinh ra. Hoặc hiện vào Niết Bàn.

或現童子術。或復現出家。

Hoặc hiện Đồng tử thuật. Hoặc phục hiện Xuất gia.

Hoặc hiện nghề Cậu bé. Hoặc lại hiện Xuất gia.

或現坐道場。或成無上道。

Hoặc hiện tọa Đạo tràng. Hoặc thành Vô thượng Đạo.

Hoặc hiện ngồi Đạo tràng. Hoặc thành Đạo Bình
Đẳng.

或復示現轉。自在正法輪。

Hoặc phục thị hiện chuyển. Tự tại Chính pháp luân.

Hoặc lại tỏ rõ chuyển. Vàng Pháp đúng Tự do.

或現求正法。或現爲佛身。

Hoặc hiện cầu Chính pháp. Hoặc hiện vi Phật thân.

Hoặc hiện cầu Pháp đúng. Hoặc hiện là thân Phật.

充滿無量刹。不退菩薩行。

Sung mãn vô lượng Sát. Bất thoái Bồ Tát hạnh.

Tràn đầy vô lượng Nước. Hạnh Bồ Tát không lui.

深入無量劫。究竟到彼岸。

Thâm nhập vô lượng Kiếp. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Vào sâu vô lượng Kiếp. Thành quả tới Niết Bàn.

無量劫一念。一念無量劫。

Vô lượng Kiếp nhất niệm. Nhất niệm vô lượng Kiếp.

Một nhớ vô lượng Kiếp. Vô lượng Kiếp một nhớ.

一切劫非劫。示現眾生劫。

Nhất thiết Kiếp phi Kiếp. Thị hiện chúng sinh Kiếp.

Tất cả Kiếp, Kiếp sai. Tỏ rõ Kiếp chúng sinh.

無來無積聚。示現諸劫事。

Vô lai vô tích tụ. Thị hiện chư Kiếp sự.

Không tới không tích tụ. Tỏ rõ việc các Kiếp.

於一微塵中。普見一切佛。

Ư nhất vi trần trung. Phổ kiến nhất thiết Phật.

Ở trong một bụi trần. Đều thấy tất cả Phật.

一切諸群生。無處不有佛。

Nhất thiết chư quần sinh. Vô xứ bất hữu Phật.

Tất cả các chúng sinh. Khắp nơi đều có Phật.

一切諸佛刹。及眾生境界。

Nhất thiết chư Phật sát. Cập chúng sinh cảnh giới.

Tất cả các Nước Phật. Cùng cảnh giới chúng sinh.

悉能分別知。一切諸法印。

Tất năng phân biệt tri. Nhất thiết chư Pháp ấn.

Đều hay phân biệt biết. Tất cả các dấu Pháp.

一切劫可盡。法印無窮已。

Nhất thiết Kiếp khả tận. Pháp ấn vô cùng dĩ.

Tất cả Kiếp không hết. Dấu Pháp đã không cùng.

如是知眾生。無量無有邊。

Như thị tri chúng sinh. Vô lượng vô hữu biên.

Biết chúng sinh như thế. Vô lượng không có hạn.

彼一眾生有。無量百千萬。

Bỉ nhất chúng sinh hữu. Vô lượng bách thiên vạn.

Một chúng sinh đó có. Vô lượng trăm nghìn vạn.

那由他等身。因緣亦如是。

Na do tha đẳng thân. Nhân duyên diệc như thị.

Các Na do tha thân. Nhân duyên cũng như thế.

如彼一眾生。一切亦復然。

Như bỉ nhất chúng sinh. Nhất thiết diệc phục nhiên.

Như một chúng sinh đó. Tất cả cũng như thế.

如是究竟知。亦令一切學。

Như thị cứu cánh tri. Diệc linh nhất thiết Học.

Cuối cùng biết như thế. Giúp tất cả Thanh Văn.

悉知眾生根。上中下不同。

Tất tri chúng sinh Căn. Thượng trung hạ bất đồng.

Đều biết Căn chúng sinh. Cao giữa thấp khác biệt.

諸根常流轉。知是器非器。

Chư Căn thường lưu chuyển. Tri thị khí phi khí.

Các Căn thường lưu chuyển. Biết đồ đúng, đồ sai.

一根一切根。展轉相依持。

Nhất Căn nhất thiết Căn. Triển chuyển tương y trì.

Một Căn, tất cả Căn. Chuyển phát cùng dựa giữ.

菩薩微細智。皆悉分別知。

Bồ Tát vi tế Trí. Giai tất phân biệt tri.

Trí nhỏ hay Bồ Tát. Đều cùng phân biệt biết.

亦知諸欲性。種種煩惱垢。

Diệc tri chư dục tính. Chủng chủng Phiền não cấu.

Cũng biết tính các tham. Đủ loại Phiền não bản.

了過去心行。未來今現在。

Liễu Quá khứ tâm hạnh. Vị lai kim Hiện tại.

Biết hạnh tâm Quá khứ. Tương lai nay Hiện tại.

悉知眾生行。究竟到彼岸。

Tất tri chúng sinh hạnh. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Đều biết hạnh chúng sinh. Thành quả tới Niết Bàn.

知行無所行。爲眾說妙法。

Tri hạnh vô sở hạnh. Vị Chúng thuyết diệu Pháp.

Biết hạnh không được hạnh. Vì Chúng nói Pháp hay.

如是知心行。染污及清淨。

Như thị tri tâm hành. Nhiễm ô cập Thanh tịnh.
Biết tâm làm như thế. Nhiễm uế và Thanh tịnh.

菩薩一念中。逮得一切智。

Bồ Tát nhất niệm trung. Đãi đắc Nhất thiết Trí.
Bồ Tát trong một nhớ. Nhanh được Tất cả Trí.

深入如來心。究竟難思議。

Thâm nhập Như Lai tâm. Cứu cánh nan tư nghị.
Vào sâu tâm Như Lai. Thành quả khó nghĩ bàn.

一念悉能知。諸佛無上智。

Nhất niệm tất năng tri. Chư Phật Vô thượng Trí.
Một nhớ đều hay biết. Trí Bình Đẳng các Phật.

究竟神力智。具足諸通明。

Cứu cánh Thần lực Trí. Cụ túc chư thông minh.
Thành quả Trí Thần lực. Đầy đủ các sáng suốt.

能於一念中。悉詣十方刹。

Năng ư nhất niệm trung. Tất nghệ thập phương Sát.
Hay ở trong một nhớ. Đều tới Nước 10 phương.

如是疾遊行。無量無數劫。

Như thị tạt du hành. Vô lượng vô số Kiếp.

Như thế nhanh đi tới. Vô lượng vô số Kiếp.

不離本坐處。安住甚深法。

Bất ly bản tọa xứ. An trụ thậm thâm Pháp.

Không rời nơi ngồi trước. Yên ở Pháp rất sâu.

猶如工幻師。種種現形色。

Do như công huyễn sư. Chủng chủng hiện hình Sắc.
Giống như nhà ảo thuật. Hiện đủ loại hình Sắc.

非色非無色。幻化無所有。

Phi sắc phi Vô sắc. Huyễn hóa vô sở hữu.

Sắc sai không Sắc sai. Ảo hóa tất cả không.

菩薩亦如是。深知廣方便。

Bồ Tát diệc như thị. Thâm tri quảng Phương tiện.

Bồ Tát cũng như thế. Biết sâu Phương tiện lớn.

示現眾變化。充滿一切世。

Thị hiện chúng biến hóa. Sung mãn nhất thiết thế.

Hiện rõ các biến hóa. Tràn đầy tất cả đời.

譬如明淨日。出現於世間。

Thí như minh tịnh Nhật. Xuất hiện ở Thế gian.

Như mặt Trời sáng sạch. Xuất hiện ở Thế gian.

悉能除眾冥。一切靡不照。

Tất năng trừ chúng minh. Nhất thiết mị bất chiếu.

Đều hay bỏ các tối. Đều chiếu tới tất cả.

菩薩智慧日。明淨甚圓滿。

Bồ Tát Trí tuệ Nhật. Minh tịnh thậm viên mãn.

Mặt Trời Tuệ Bồ Tát. Sáng sạch rất đầy đủ.

出淨心境界。普照一切法。

Xuất tịnh tâm cảnh giới. Phổ chiếu nhất thiết Pháp.

Sinh cảnh giới tâm sạch. Chiếu khắp tất cả Pháp.

猶如人夢中。造作種種事。

Do như nhân mộng trung. Tạo tác chủng chủng sự.

Giống như người trong mộng. Tạo ra đủ các việc.

無量劫可盡。夢性無窮盡。

Vô lượng Kiếp khả tận. Mộng tính vô cùng tận.

Vô lượng Kiếp còn hết. Tính mộng không tận cùng.

菩薩於一念。示現夢等法。

Bồ Tát ư nhất niệm. Thị hiện mộng đẳng Pháp.

Bồ Tát với một nhớ. Tỏ rõ mộng cùng Pháp.

無量劫可盡。智慧無終極。

Vô lượng Kiếp khả tận. Trí tuệ vô chung cực.

Vô lượng Kiếp còn hết. Trí tuệ không hết tận.

常樂居山澤。遠離世間語。

Thường nhạo cư sơn trạch. Viễn ly Thế gian ngữ.

Thường thích ở núi đầm. Rời xa lời Thế gian.

究竟語言道。其心無染著。

Cứu cánh ngữ ngôn Đạo. Kỳ tâm vô nhiễm trước.

Thành quả Đạo lời nói. Không nhiễm nhờ tâm đó.

菩薩悉了知。諸法真實性。

Bồ Tát tất liễu tri. Chư Pháp chân thực tính.

Bồ Tát đều biết rõ. Tính chân thực các Pháp.

普說眾生音。不起虛妄想。

Phổ thuyết chúng sinh âm. Bất khởi hư vọng tưởng.

Rộng nói tiếng chúng sinh. Không nổi nhớ ảo vọng.

譬如春月時。眾生見焰氣。

Thí như xuân Nguyệt thời. Chúng sinh kiến diệm khí.

Như Trăng vào mùa xuân. Chúng sinh thấy khói khí.

愚者謂爲水。尋之增渴愛。

Ngu giả vị vi thủy. Tầm chi tăng khát ái.

Người ngu cho là nước. Bỗng lại tăng khát yêu.

菩薩如是見。眾生煩惱覆。

Bồ Tát như thị kiến. Chúng sinh Phiền não phúc.

Bồ Tát thấy như thế. Phiền não che chúng sinh.

如焰增渴愛。一向求解脫。

Như diệm tăng khát ái. Nhất hướng cầu Giải thoát.

Như lửa tăng khát yêu. Một hướng cầu Giải thoát.

知眾生非實。而更增大悲。

Tri chúng sinh phi thực. Nhi cánh tăng Đại Bi.

Biết chúng sinh thực sai. Mà càng tăng Đại Bi.

觀色如聚沫。受如水上泡。

Quan Sắc như tụ bọt. Thụ như thủy thượng phao.

Xem Sắc như đám bọt. Nhận như bọt trên nước.

想如春時焰。眾行如芭蕉。

Tưởng như xuân thời diệm. Chúng Hành như ba tiêu.

Tưởng như lửa mùa xuân. Các Hành như chuối tiêu.

心如工幻師。示現種種事。

Tâm như công huyễn sư. Thị hiện chủng chủng sự.

Tâm như nhà ảo thuật. Hiện rõ đủ loại việc.

善分別五陰。其心無所著。

Thiền phân biệt ngũ Uẩn. Kỳ tâm vô sở trước.

Hay phân biệt 5 Uẩn. Không nương nhờ tâm đó.

諸入悉空寂。遠離自在事。

Chư Nhập tất Không tịch. Viễn ly Tự tại sự.

Các Nhập đều Rỗng lặng. Việc Tự do rời xa.

諸界無實性。示眾生界分。

Chư giới vô thực tính. Thị chúng sinh giới phần.

Tính các Cõi không thực. Tỏ phân Cõi chúng sinh.

第一真實諦。決定寂滅性。

Đệ nhất chân thực đế. Quyết định Tịch diệt tính.

Lý chân thực bậc nhất. Quyết định tính Rỗng lặng.

廣演分別法。而心不染著。

Quảng diễn phân biệt Pháp. Nhi tâm bất nhiễm trước.

Rộng nói phân biệt Pháp. Mà tâm không nhiễm nhờ.

菩薩知五陰。無有去來今。

Bồ Tát tri ngũ Uẩn. Vô hữu Khứ lai kim.

Bồ Tát biết 5 Uẩn. Không có Trước nay mai.

因由煩惱業。轉此三苦輪。

Nhân do Phiền não Nghiệp. Chuyển thử tam khổ luân.

Nhân do Nghiệp Phiền não. Chuyển ba vòng khổ này.

演說緣起法。非有亦非無。

Diễn thuyết Duyên khởi Pháp. Phi hữu diệt phi vô.

Diễn thuyết Pháp nổi Duyên. Có sai cùng không sai.

深解真實義。於彼無所著。

Thâm giải chân thực nghĩa. Ư bỉ vô sở trước.

Hiểu sâu nghĩa chân thực. Với nó không nương nhờ.

菩薩淨智慧。解說三世法。

Bồ Tát tịnh Trí tuệ. Giải thuyết Tam thế Pháp.

Trí tuệ Bồ Tát sạch. Giảng giải Pháp Ba Đời.

示現諸群生。皆悉是一念。

Thị hiện chư quần sinh. Giai tất thị nhất niệm.

Hiện rõ các chúng sinh. Đều cùng một nhớ đó.

欲色無色界。示現眾生事。

Dục Sắc vô Sắc giới. Thị hiện chúng sinh sự.

Cõi Dục Sắc không Sắc. Tỏ rõ việc chúng sinh.

三乘戒解脫。究竟一切智。

Tam Thừa Giới Giải thoát. Cứu cánh Nhất thiết Trí.

Ba Bậc, Giới, Giải thoát. Thành quả Tất cả Trí.

了知處非處。知業知諸根。

Liễu tri xứ phi xứ. Tri Nghiệp tri chư Căn.

Biết rõ nơi, nơi sai. Biết Nghiệp, biết các Căn.

欲性諸煩惱。一切至處道。

Dục tính chư Phiền não. Nhất thiết chí xứ Đạo.

Tính tham, các Phiền não. Tất cả tới nơi Đạo.

宿命智天眼。除滅諸煩惱。

Túc mệnh Trí Thiên nhãn. Trừ diệt chư Phiền não.

Mắt Trời, Trí, mệnh trước. Trừ diệt các Phiền não.

知佛十種力。而猶未究竟。

Tri Phật thập chủng lực. Nhi do vị cứu cánh.

Biết 10 loại lực Phật. Mà còn chưa thành quả.

隨順諸佛法。深解諸法空。

Tùy thuận chư Phật Pháp. Thâm giải chư Pháp Không.

Thuận theo các Pháp Phật. Hiểu sâu các Pháp Rỗng.

悉滅眾煩惱。而不盡諸漏。

Tất diệt chúng Phiền não. Nhi bất tận chư lậu.

Đều diệt các Phiền não. Mà chưa hết Phiền não.

廣入甚深道。教化諸群生。

Quảng nhập thậm thâm Đạo. Giáo hóa chư quần sinh.

Rộng vào Đạo rất sâu. Giáo hóa các chúng sinh.

佛子住無畏。不捨菩薩行。

Phật Tử trụ vô úy. Bất xả Bồ Tát hạnh.

Phật Tử ở không sợ. Không bỏ hạnh Bồ Tát.

無謬無漏失。亦不捨正念。

Vô mậu vô lậu thất. Diệc bất xả Chính niệm.

Không sai không thối mất. Cũng không bỏ Nhớ đúng.

精進欲三昧。智慧無損減。

Tinh tiến dục Tam muội. Trí tuệ vô tổn giảm.

Tinh tiến muốn Tam muội. Trí tuệ không giảm tổn.

三種常清淨。明達於三世。

Tam chủng thường Thanh tịnh. Minh đạt ư Tam thế.

Ba loại thường Thanh tịnh. Sáng suốt với Ba Đời.

大慈念眾生。一切無障礙。

Đại Từ niệm chúng sinh. Nhất thiết vô chướng ngại.

Đại Từ nhớ chúng sinh. Tất cả không chướng ngại.

深入諸法門。具足如是行。

Thâm nhập chư Pháp môn. Cụ túc như thị hạnh.

Vào sâu các môn Pháp. Đầy đủ các hạnh đó.

我說其少分。莊嚴功德義。

Ngã thuyết kỳ thiếu phần. Trang nghiêm công Đức nghĩa.

Ta nói phần ít đó. Trang nghiêm nghĩa công Đức.

無量無數劫。說之不可盡。

Vô lượng vô số Kiếp. Thuyết chi bất khả tận.

Vô lượng vô số Kiếp. Nói nó không thể hết.

我所說少分。如大地一塵。

Ngã sở thuyết thiếu phần. Như Đại địa nhất trần.

Ta nói được ít phần. Như một bụi Thế giới.

常依如來智。而亦無所依。

Thường y Như Lai Trí. Nhi diệc vô sở y.

Thường dựa Trí Như Lai. Mà cũng không nơi dựa.

常修奇特想。大悲堅強故。

Thường tu kì đặc tưởng. Đại Bi kiên cường cố.

Thường tu nhớ đặc biệt. Do Đại Bi kiên cường.

安住清淨戒。常勤修精進。

An trụ Thanh tịnh Giới. Thường cần tu Tinh tiến.

Yên ở Giới Thanh tịnh. Thường siêng tu Tinh tiến.
教化諸群生。授真佛子記。
Giáo hóa chư quần sinh. Thụ chân Phật Tử kí.
Giáo hóa các chúng sinh. Ghi cho Phật Tử thực.
究竟佛功德。知刹知眾生。
Cứu cánh Phật công Đức. Tri Sát tri chúng sinh.
Thành quả công Đức Phật. Biết Nước, biết chúng
sinh.
分別三世劫。其心無疲倦。
Phân biệt Tam thế Kiếp. Kỳ tâm vô bì quỵện.
Phân biệt Kiếp Ba Đòi. Tâm đó không mệt mỏi.
具陀羅尼力。深解真實義。
Cụ Đà La Ni lực. Thâm giải chân thực nghĩa.
Đủ lực Đà La Ni. Hiểu sâu nghĩa chân thực.
思惟無等法。逮得無上道。
Tư duy vô đẳng Pháp. Đãi đắc Vô thượng Đạo.
Suy nghĩ Pháp không sánh. Nhanh được Đạo Bình
Đẳng.
一切妙功德。發願求菩提。
Nhất thiết diệu công Đức. Phát nguyện cầu Bồ Đề.
Tất cả công Đức hay. Phát nguyện cầu Bồ Đề.
慈悲因緣力。令菩提淨勝。
Từ Bi Nhân duyên lực. Linh Bồ Đề tịnh thắng.
Lực Nhân duyên Từ Bi. Giúp Bồ Đề tốt sạch.

具足波羅蜜。隨順善究竟。

Cụ túc Ba La Mật. Tùy thuận thiện cứu cánh.

Đủ Pháp tới Niết Bàn. Thuận theo để thành quả.

決定諸智力。覺悟無上道。

Quyết định chư Trí lực. Giác ngộ Vô thượng Đạo.

Các lực Trí quyết định. Giác ngộ Đạo Bình Đẳng.

成就方便智。樂說甚深法。

Thành tựu Phương tiện Trí. Nhạo thuyết thậm thâm Pháp.

Thành công Trí Phương tiện. Ham nói Pháp rất sâu.

隨順常守護。逮得法王處。

Tùy thuận thường thủ hộ. Đãi đắc Pháp vương xứ.

Thuận theo thường bảo vệ. Nhanh được nơi Vua Pháp.

安住勝妙法。於彼無所著。

An trụ thắng diệu Pháp. Ư bĩ vô sở trước.

Yên ở Pháp tốt đẹp. Với nó không nương nhờ.

出生智慧化。覺悟勝菩提。

Xuất sinh Trí tuệ hóa. Giác ngộ thắng Bồ Đề.

Sinh ra hóa Trí tuệ. Giác ngộ được Bồ Đề.

住持一切劫。菩薩得正望。

Trụ trì nhất thiết Kiếp. Bồ Tát đắc chính vọng.

Tất cả Kiếp dùng giữ. Bồ Tát được mong đúng.

安住甚深法。除滅眾生疑。

An trụ thậm thâm Pháp. Trừ diệt chúng sinh nghi.

Yên ở Pháp rất sâu. Trừ diệt nghi chúng sinh.

修習甚深智。善能分別法。

Tu tập thậm thâm Trí. Thiện năng phân biệt Pháp.

Tu luyện Trí rất sâu. Dễ hay phân biệt Pháp.

究竟定慧境。覺悟一切智。

Cứu cánh Định Tuệ cảnh. Giác ngộ Nhất thiết Trí.

Thành quả cảnh Định Tuệ. Giác ngộ Tất cả Trí.

智入諸解脫。究竟到彼岸。

Trí nhập chư Giải thoát. Cứu cánh đáo bỉ Ngạn.

Trí vào các Giải thoát. Thành quả tới Niết Bàn.

具足諸通明。離垢清涼園。

Cụ túc chư thông minh. Ly cấu thanh lương viên.

Đầy đủ các sáng suốt. Vườn sạch mát rời bần.

具足白淨法。示現種種行。

Cụ túc bạch tịnh Pháp. Thị hiện chủng chủng hạnh.

Đầy đủ Pháp sáng sạch. Tỏ rõ đủ loại hạnh.

普現莊嚴法。皆悉不可議。

Phổ hiện trang nghiêm Pháp. Giai tất bất khả nghị.

Pháp trang nghiêm đều hiện. Đều cùng không thể bàn.

善知眾生心。能說令究竟。

Thiện tri chúng sinh tâm. Năng thuyết linh cứu cánh.

Hay biết tâm chúng sinh. Hay nói giúp thành quả.

清淨菩提印。智光照一切。

Thanh tịnh Bồ Đề ấn. Trí quang chiếu nhất thiết.
Dấu Bồ Đề Thanh tịnh. Quang Trí chiếu tất cả.
一切莫能稱。遠離懈怠法。
Nhất thiết mạc năng xung. Viễn ly giải đãi Pháp.
Tất cả không thể nói. Rời xa Pháp lười nhác.
安住如山王。具功德智海。
An trụ như sơn vương. Cụ công Đức Trí hải.
Yên ở như núi lớn. Đủ biển Trí công Đức.
金剛妙寶法。安住大莊嚴。
Kim cương diệu bảo Pháp. An trụ đại trang nghiêm.
Pháp hay báu Kim cương. Yên ở trang nghiêm lớn.
究竟諸大事。一切莫能壞。
Cứu cánh chư đại sự. Nhất thiết mạc năng hoại.
Thành quả các việc lớn. Tất cả không thể hỏng.
得授菩提記。安住廣大心。
Đắc thụ Bồ Đề kí. An trụ quảng đại tâm.
Được ghi cho Bồ Đề. Yên ở tâm rộng lớn.
得佛無盡藏。覺悟一切法。
Đắc Phật vô tận tạng. Giác ngộ nhất thiết Pháp.
Được tạng không hết Phật. Giác ngộ tất cả Pháp.
世智常自在。遊戲諸神通。
Thế Trí thường Tự tại. Du hí chư Thần thông.
Trí đời thường Tự do. Các Thần thông đi lại.
一切法境界。自在無障礙。

Nhất thiết Pháp cảnh giới. Tự tại vô chướng ngại.

Cảnh giới tất cả Pháp. Tự do không chướng ngại.

身願行自在。智慧亦自在。

Thân nguyện hạnh Tự tại. Trí tuệ diệt Tự tại.

Hạnh nguyện thân Tự do. Trí tuệ cũng Tự do.

無量億自在。示現於一切。

Vô lượng ức Tự tại. Thị hiện ư nhất thiết.

Nhiều trăm triệu Tự do. Tổ rõ ra tất cả.

具足諸自在。遊戲諸通力。

Cụ túc chư Tự tại. Du hí chư Thông lực.

Đầy đủ các Tự do. Lực các Thông đi lại.

深入佛境界。一切莫能壞。

Thâm nhập Phật cảnh giới. Nhất thiết mạc năng hoại.

Vào sâu cảnh giới Phật. Tất cả không thể hỏng.

點慧所莊嚴。無畏不共法。

Hiệt tuệ sở trang nghiêm. Vô úy bất cộng Pháp.

Do Tuệ sáng trang nghiêm. Không sợ không cùng Pháp.

修行佛子業。遠離一切惡。

Tu hành Phật Tử Nghiệp. Viễn ly nhất thiết ác.

Tu hành Nghiệp Con Phật. Rời xa tất cả ác.

清淨身身業。清淨口口業。

Thanh tịnh thân, Thân Nghiệp. Thanh tịnh khẩu Khẩu Nghiệp.

Thân, Nghiệp thân Thanh tịnh. Miệng, Nghiệp miệng Thanh tịnh.

諸佛守護故。成辦十大事。

Chư Phật thủ hộ cố. Thành biện thập đại sự.

Do các Phật giúp giữ. Làm được 10 việc lớn.

心心所起住。顯現無上事。

Tâm tâm sở khởi trụ. Hiện hiện Vô thượng sự.

Mỗi tâm nếu rời dừng. Hiện rõ việc Bình Đẳng.

安住諸根定。逮得最勝根。

An trụ chư Căn định. Đãi đắc tối thắng Căn.

Yên ở các Căn Định. Nhanh được Căn tốt nhất.

清淨正直心。遠離諸諂曲。

Thanh tịnh chính trực tâm. Viễn ly chư siểm khúc.

Tâm chính trực Thanh tịnh. Rời xa các siểm nịnh.

深入眾生性。示現種種事。

Thâm nhập chúng sinh tính. Thị hiện chủng chủng sự.

Vào sâu tính chúng sinh. Tổ rõ đủ loại việc.

除滅煩惱習。究竟無上行。

Trừ diệt Phiền não tập. Cứu cánh Vô thượng hạnh.

Trừ diệt thói Phiền não. Thành quả hạnh Bình Đẳng.

具足深智慧。逮得一切智。

Cụ túc thâm Trí tuệ. Đãi đắc Nhất thiết Trí.

Đủ Trí tuệ thâm sâu. Nhanh được Tất cả Trí.

遠離一切惡。方便趣寂滅。

Viễn ly nhất thiết ác. Phương tiện thú Tịch diệt.

Rời xa tất cả ác. Phương tiện hướng Rỗng lặng.

出生功德道。善學一切學。

Xuất sinh công Đức Đạo. Thiện học nhất thiết học.

Sinh ra Đạo công Đức. Hay học tất cả học.

無量道心境。修習無所著。

Vô lượng Đạo tâm cảnh. Tu tập vô sở trước.

Vô lượng cảnh tâm Đạo. Tu luyện không nương nhờ.

安住深智慧。示現道莊嚴。

An trụ thâm Trí tuệ. Thị hiện Đạo trang nghiêm.

Yên ở Trí tuệ sâu. Tỏ rõ Đạo trang nghiêm.

手足及心腹。無上智慧藏。

Thủ túc cập tâm phúc. Vô thượng Trí tuệ tạng.

Chân tay và tâm bụng. Tạng Trí tuệ Bình Đẳng.

其心如金剛。智慧爲器仗。

Kỳ tâm như Kim cương. Trí tuệ vi khí trượng.

Tâm đó như Kim cương. Trí tuệ là vũ khí.

智慧觀察頂。深入菩提行。

Trí tuệ quan sát đỉnh. Thâm nhập Bồ Đề hạnh.

Trí tuệ xem đỉnh đầu. Vào sâu hạnh Bồ Đề.

清淨戒爲鼻。除滅諸熾然。

Thanh tịnh Giới vi tị. Trừ diệt chư sí nhiên.

Giới Thanh tịnh là mũi. Trừ diệt các cháy mạnh.

四辯廣長舌。無處不至身。

Tứ Biện quảng trường thiết. Vô xứ bất chí thân.

Lưỡi dài rộng 4 Biện. Khắp nơi đều được thân.

淨妙智慧心。諸善行為行。

Tịnh diệu Trí tuệ tâm. Chư thiện hạnh vi hành.

Tâm Trí tuệ sạch đẹp. Các hạnh thiện là đi

道場安穩住。師子座為坐。

Đạo tràng an ổn trụ. Sư Tử tòa vi tọa.

Yên ổn ở Đạo tràng. Tòa Sư Tử là ngồi.

梵住為安臥。無礙第一義。

Phạm trụ vi an ngọa. Vô ngại đệ nhất nghĩa.

Dùng Phạm là nằm yên. Nghĩa bậc nhất không ngại.

觀察善逝智。普照於一切。

Quan sát Thiện Thệ Trí. Phổ chiếu ư nhất thiết.

Quan sát Trí Thiện Thệ. Chiếu khắp với tất cả.

遍觀眾生行。種種妙功德。

Biến quan chúng sinh hạnh. Chúng chúng diệu công

Đức.

Xem khắp hạnh chúng sinh. Đủ loại công Đức tốt.

以此為奮迅。離貪為淨施。

Dĩ thử vi phấn tấn. Ly tham vi tịnh Thí.

Dùng nó làm phấn khích. Rời tham là Cho sạch.

不慢清淨戒。不動為淨忍。

Bất mạn Thanh tịnh Giới. Bất động vi tịnh Nhẫn.

Giới sạch không kiêu mạn. Không động là Nhẫn sạch.

不轉淨精進。自在為淨禪。

Bất chuyển tịnh Tinh tiến. Tự tại vi tịnh Thiền.

Tinh tiến sạch không chuyển. Tự do là Thiền sạch.

不行愚癡智。虛空慈普救。

Bất hành ngu si Trí. Hư không Từ phổ cứu.

Không làm Trí ngu si. Từ trống rỗng cứu khắp.

不憂惱為悲。清淨法為喜。

Bất ưu não vi Bi. Thanh tịnh Pháp vi hỉ.

Không lo buồn là Bi. Pháp Thanh tịnh là vui.

離諸煩惱捨。寂靜為深義。

Ly chư Phiền não xả. Tịch tĩnh vi thâm nghĩa.

Rời bỏ các Phiền não. Tĩnh lặng là nghĩa sâu.

境界為正法。迴向功德具。

Cảnh giới vi Chính pháp. Hồi hướng công Đức cụ.

Cảnh giới là Pháp đúng. Hồi hướng đủ công Đức.

智具如利劍。普照為眾明。

Trí cụ như lợi kiếm. Phổ chiếu vi chúng minh.

Đủ Trí như kiếm sắc. Chiếu khắp là các sáng.

聞法無厭足。是為正求法。

Văn Pháp vô yếm túc. Thệ vi chính cầu Pháp.

Nghe Pháp đủ không chán. Đó là cầu Pháp đúng.

不惜身壽命。是為明正法。

Bất tích thân thọ mệnh. Thệ vi minh Chính pháp.

Không tiếc thân thọ mệnh. Đó là Pháp sáng đúng.

隨順諸佛教。除滅諸魔道。

Tùy thuận chư Phật giáo. Trừ diệt chư Ma Đạo.

Thuận theo các Phật dạy. Trừ diệt các Đạo Ma.

清淨正直心。攝取諸佛業。

Thanh tịnh chính trực tâm. Nhiếp thủ chư Phật Nghiệp.

Tâm Thanh tịnh chính trực. Hút lấy các Nghiệp Phật.

遠離眾魔業。長養諸智慧。

Viễn ly chúng Ma Nghiệp. Trưởng dưỡng chư Trí tuệ.

Rời xa các Nghiệp Ma. Nuôi lớn các Trí tuệ.

遠離魔所持。安住諸佛持。

Viễn ly Ma sở trì. An trụ chư Phật trì.

Rời xa giữ của Ma. Yên ở giữ các Phật.

究竟得法持。住無住智慧。

Cứu cánh đắc Pháp trì. Trụ vô trụ Trí tuệ.

Thành quả được giữ Pháp. Ở Trí tuệ không dừng.

作業已命終。降神入母胎。

Tác Nghiệp dĩ mệnh chung. Giáng Thần nhập mẫu thai.

Nghiệp làm xong bỏ mệnh. Giáng Thần vào thai mẹ.

示現微細趣。又復現出生。

Thị hiện vi tế thú. Hựu phục hiện xuất sinh.

Tỏ ra hướng nhỏ hay. Mà lại hiện sinh ra.

現稱我最勝。示現行七步。

Hiện xưng Ngã tối thắng. Thị hiện hành thất bộ.

Hiện nói Ta tốt nhất. Tỏ rõ đi 7 bước.

現為童子地。復現處深宮。

Hiện vi Đồng tử địa. Phục hiện xử thâm cung.

Hiện là bậc Cậu bé. Lại hiện ở cung sâu.

現出家學道。莊嚴諸道場。

Hiện Xuất gia học Đạo. Trang nghiêm chư Đạo tràng.

Hiện Xuất gia học Đạo. Trang nghiêm các Đạo tràng.

普放無量光。覺悟諸群生。

Phổ phóng vô lượng quang. Giác ngộ chư quần sinh.

Phóng khắp vô lượng quang. Giác ngộ các chúng sinh.

降伏一切魔。得成無上道。

Hàng phục nhất thiết Ma. Đắc thành Vô thượng Đạo.

Hàng phục tất cả Ma. Được thành Đạo Bình Đẳng.

現轉淨法輪。示現如來地。

Hiện chuyển tịnh Pháp luân. Thị hiện Như Lai địa.

Hiện chuyển vàng Pháp sạch. Tỏ rõ Bạc Như Lai.

增長白淨法。現大般涅槃。

Tăng trưởng bạch tịnh Pháp. Hiện Đại bát Niết Bàn.

Tăng trưởng Pháp sáng sạch. Hiện vào Niết Bàn Phật.

菩薩修諸行。無量無有邊。

Bồ Tát tu chư hạnh. Vô lượng vô hữu biên.

Bồ Tát tu các hạnh. Vô lượng không có hạn.

如我向所說。略舉其少分。

Như Ngã hướng sở thuyết. Lược cử kỳ thiếu phần.

Như hướng được Ta nói. Lược qua phần ít đó.

無量劫修習。令眾住菩提。

Vô lượng Kiếp tu tập. Linh Chúng trụ Bồ Đề.

Vô lượng Kiếp tu luyện. Giúp Chúng ở Bồ Đề.

眾生諸法行。於彼無染著。

Chúng sinh chư Pháp hạnh. Ư bĩ vô nhiễm trước.

Chúng sinh và hạnh Pháp. Với nó không nhiễm nhờ.

如是具足行。成就力自在。

Như thị cụ túc hạnh. Thành tựu lực Tự tại.

Đầy đủ hạnh như thế. Thành công lực Tự do.

以無量諸刹。安置一毛道。

Dĩ vô lượng chư Sát. An trí nhất mao đạo.

Dùng vô lượng các Nước. Đặt yên đầu một lông.

掌持無量刹。遍遊諸世界。

Chưởng trì vô lượng Sát. Biến du chư Thế giới.

Tay giữ vô lượng Nước. Đi khắp các Thế giới.

還置於本處。眾生無恐怖。

Hoàn trí ư bản xứ. Chúng sinh vô khủng bố.

Về đặt ở nơi trước. Chúng sinh không hoảng sợ.

菩薩以一切。嚴淨諸佛刹。

Bồ Tát dĩ nhất thiết. Nghiêm tịnh chư Phật sát.

Bồ Tát dùng tất cả. Nghiêm sạch các Nước Phật.

安置一毛孔。眾生無不見。

An trí nhất mao khổng. Chúng sinh vô bất kiến.

Đặt yên một lỗ lông. Đều nhìn thấy chúng sinh.

能以一毛孔。悉受一切海。

Năng dĩ nhất mao khổng. Tất thụ nhất thiết hải.

Hay dùng một lỗ lông. Đều nhận tất cả biển.

大海不增減。眾生無饒害。

Đại hải bất tăng giảm. Chúng sinh vô nhiều hại.

Biển lớn không tăng giảm. Không nhiều hại chúng sinh.

示現如是等。一切諸事相。

Thị hiện như thị đẳng. Nhất thiết chư sự tướng.

Tỏ rõ loại như thế. Tất cả các kiểu việc.

無量金剛山。手磨爲微塵。

Vô lượng Kim cương sơn. Thủ ma vi vi trần.

Vô lượng núi Kim cương. Tay bóp làm bụi trần.

以此一切塵。遍散諸佛刹。

Dĩ thủ nhất thiết trần. Biến tán chư Phật sát.

Dùng tất cả bụi này. Rắc khắp các Nước Phật.

復末塵下刹。遍布餘世界。

Phục mạt trần hạ Sát. Biến bố dư Thế giới.

Bụi lại hạ xuống Nước. Rải khắp Thế giới khác.

一切塵可知。智慧不可盡。

Nhất thiết trần khả tri. Trí tuệ bất khả tận.

Còn biết tất cả bụi. Trí tuệ không thể hết.

於一毛孔中。放演淨光明。

Ư nhất mao khổng trung. Phóng diễn tịnh Quang minh.

Ở trong một lỗ lông. Phóng ra Quang sáng sạch.

普照一切世。悉蔽日月光。

Phổ chiếu nhất thiết thế. Tất tế Nhật Nguyệt quang.

Chiếu khắp tất cả đời. Đều che ánh Nhật Nguyệt.

珠火天神光。隱沒悉不現。

Châu hỏa Thiên Thần quang. Ẩn một tất bất hiện.

Quang Thiên Thần viên lửa. Ẩn chìm đều không hiện.

除滅惡道苦。爲說無上法。

Trừ diệt ác Đạo khổ. Vì thuyết Vô thượng Pháp.

Trừ diệt khổ Đạo ác. Vì nói Pháp Bình Đẳng.

菩薩一言音。出生一切音。

Bồ Tát nhất ngôn âm. Xuất sinh nhất thiết âm.

Một tiếng nói Bồ Tát. Sinh ra tất cả tiếng.

一切諸眾生。無不悉聞者。

Nhất thiết chư chúng sinh. Vô bất tất văn giả.

Tất cả các chúng sinh. Tất cả đều nghe thấy.

以聞此法音。皆得大歡喜。

Dĩ văn thử Pháp âm. Giai đắc đại hoan hỷ.

Do nghe âm Pháp này. Đều được vui mừng lớn.

具足廣宣暢。諸佛所說法。

Cụ túc quảng tuyên sớng. Chư Phật sở thuyết Pháp.

Rộng nói đọc đầy đủ. Pháp được các Phật nói.

過去一切劫。安置未來今。

Quá khứ nhất thiết Kiếp. An trí Vị lai Kim.

Tất cả Kiếp Quá khứ. Đặt yên Nay Tương lai.

未來現在劫。迴置過去世。

Vị lai Hiện tại Kiếp. Hồi trí Quá khứ thế.

Kiếp Hiện tại Tương lai. Đặt về đời Quá khứ.

十方一切刹。皆悉現成壞。

Thập phương nhất thiết Sát. Giai tất hiện thành hoại.

Tất cả Nước 10 phương. Đều cùng hiện thành hổng.

以一切眾生。安置一毛道。

Dĩ nhất thiết chúng sinh. An trí nhất mao đạo.

Đem tất cả chúng sinh. Đặt yên đầu một lông.

過去及現在。一切諸如來。

Quá khứ cập Hiện tại. Nhất thiết chư Như Lai.

Quá khứ và Hiện tại. Tất cả các Như Lai.

具足自在力。悉於身中現。

Cụ túc Tự tại lực. Tất ư thân trung hiện.

Đầy đủ lực Tự do. Đều hiện ở trong thân.

深知變化法。善能隨所應。

Thâm tri biến hóa Pháp. Thiệt năng tùy sở ưng.

Biết sâu Pháp biến hóa. Dễ hay ưng thuận theo.

普現無量身。於彼悉無著。

Phổ hiện vô lượng thân. Ư bỉ tất vô trước.

Đều hiện vô lượng thân. Với nó không nương nhờ.

帝釋梵王身。四天大王身。

Đế Thích Phạm Vương thân. Tứ Thiên Đại vương thân.

Thân Đế Thích, Vua Phạm. Thân 4 Vua Trời lớn.

諸天清淨身。一切眾生身。

Chư Thiên Thanh tịnh thân. Nhất thiết chúng sinh thân.

Thân Thanh tịnh các Trời. Thân tất cả chúng sinh.

聲聞緣覺身。如來清淨身。

Thanh Văn Duyên Giác thân. Như Lai Thanh tịnh thân.

Thân Thanh Văn, Duyên Giác. Thân Thanh tịnh Như Lai.

普現一切身。善修菩薩行。

Phổ hiện nhất thiết thân. Thiện tu Bồ Tát hạnh.

Tất cả thân đều hiện. Thiện tu hạnh Bồ Tát.

現入眾想網。上中下諸品。

Hiện nhập chúng tượng võng. Thượng trung hạ chư phẩm.

Hiện vào các lưới nhớ. Các phẩm cao giữa thấp.

一切智所持。普現佛及刹。

Nhất thiết Trí sở trì. Phổ hiện Phật cập Sát.

Giữ được Tất cả Trí. Phật và Nước đều hiện.

具足深智慧。除滅諸想網。

Cụ túc thâm Trí tuệ. Trừ diệt chư tướng vọng.

Đầy đủ Trí tuệ sâu. Trừ diệt các lưới nhớ.

示現菩薩行。究竟成菩提。

Thị hiện Bồ Tát hạnh. Cứu cánh thành Bồ Đề.

Tỏ rõ hạnh Bồ Tát. Kết quả thành Bồ Đề.

示現如是等。無量自在力。

Thị hiện như thị đẳng. Vô lượng Tự tại lực.

Tỏ rõ loại như thế. Lực Tự do vô lượng.

一切無不現。舉世莫能知。

Nhất thiết vô bất hiện. Cử thế mạc năng tri.

Tất cả đều hiện ra. Người đời không thể biết.

示現無所現。究竟無有上。

Thị hiện vô sở hiện. Cứu cánh vô hữu thượng.

Tỏ rõ không hiện ra. Thành quả không có cao.

隨順應眾生。為說決定行。

Tùy thuận ưng chúng sinh. Vì thuyết quyết định

hạnh.

Ưng thuận theo chúng sinh. Vì nói hạnh quyết định.

淨身等虛空。妙音滿世間。

Tịnh thân đẳng hư không. Diệu âm mãn Thế gian.

Thân sạch bằng khoảng không. Âm hay đầy Thế gian.

淨戒為塗香。慚愧衣普覆。

Tịnh Giới vì đồ hương. Tàm quý y phổ phúc.

Giới sạch là hương bôi. Áo hổ thẹn che khắp.

離垢正法繒。一切智摩尼。

Ly cầu Chính pháp tăng. Nhất thiết Trí Ma ni.

Lựa Pháp đúng rời bản. Như ý Tất cả Trí.

功德莊嚴身。拜署無上王。

Công Đức trang nghiêm thân. Bái thụ Vô thượng
Vương.

Công Đức trang nghiêm thân. Bái tở Vua Bình Đẳng.

波羅蜜金輪。諸通爲象寶。

Ba La Mật kim luân. Chư Thông vi Tượng bảo.

Vàng vàng Pháp Niết Bàn. Các Thông là Voi báu.

神足爲馬寶。淨慧無上珠。

Thần túc vi Mã bảo. Tịnh tuệ Vô thượng châu.

Thần túc là Ngựa báu. Châu Bình Đẳng Tuệ sạch.

妙行爲女寶。四攝寶藏臣。

Diệu hạnh vi Nữ bảo. Tứ Nhiếp Bảo tạng thần.

Hạnh hay là Nữ báu. Thần tạng báu 4 Hút.

方便主兵寶。無上轉輪王。

Phương tiện Chủ binh bảo. Vô thượng Chuyển luân
Vương.

Chủ binh báu Phương tiện. Vua Chuyển luân Bình
Đẳng.

勝妙三昧城。空觀妙宮殿。

Thắng diệu Tam muội thành. Không quan diệu cung
điện.

Thành Tam muội tốt đẹp. Rõng xem cung điện đẹp.

慈悲大莊嚴。智慧爲利劍。

Từ Bi đại trang nghiêm. Trí tuệ vi lợi kiếm.

Trang nghiêm lớn Từ Bi. Trí tuệ là kiếm sắc.

堅強正念弓。明利根爲箭。

Kiên cường Chính niệm cung. Minh lợi Căn vi tiễn.

Cung Nhớ đúng kiên cường. Căn sáng sắc là tên.

諸佛護持蓋。建立智慧幢。

Chư Phật hộ trì cái. Kiến lập Trí tuệ tràng.

Lọng giúp giữ các Phật. Thiết lập cờ Trí tuệ.

直入諸魔軍。忍力悉摧滅。

Trực nhập chư Ma quân. Nhẫn lực tất tồi diệt.

Vào thẳng các quân Ma. Lực Nhẫn đều bẻ gãy.

陀羅尼平地。淨妙行流水。

Đà La Ni bình địa. Tịnh diệu hạnh lưu thủy.

Đất bằng Đà La Ni. Giòng nước hạnh hay sạch.

深智爲涌泉。淨慧清涼林。

Thâm Trí vi dũng tuyền. Tịnh tuệ thanh lương lâm.

Trí sâu là suối phun. Rừng sạch mát Tuệ sạch.

空爲澄淨池。七覺妙華敷。

Không vi trùng tịnh trì. Thất giác diệu hoa phu.

Rõng là ao trong sạch. Hoa nở 7 hiểu hay.

Kinh Hoa Nghiêm

神足以莊嚴。三昧為娛樂。

Thần túc dĩ trang nghiêm. Tam muội vi ngu lạc.

Thần túc dùng trang nghiêm. Tam muội là vui chơi.

法門為歌頌。思惟正法女。

Pháp môn vi ca tụng. Tư duy Chính pháp nữ.

Môn Pháp là ca tụng. Nữ suy nghĩ Pháp đúng.

甘露法之食。解脫味為漿。

Cam lộ Pháp chi thực. Giải thoát vị vi tương.

Thức ăn Pháp Cam lộ. Vị Giải thoát là tương.

御調順三乘。遊戲無上園。

Ngự điều thuận tam Thừa. Du hí Vô thượng viên.

Ba Bậc thuận điều trị. Vườn Bình Đẳng đi lại.

此等諸勝行。及餘無上法。

Thử đẳng chư thắng hạnh. Cập dư Vô thượng Pháp.

Cùng các hạnh tốt này. Và Pháp Bình Đẳng khác.

無量劫修學。其心無疲倦。

Vô lượng Kiếp tu học. Kỳ tâm vô bì quyện.

Vô lượng Kiếp tu học. Tâm đó không mệt mỏi.

供養一切佛。嚴淨一切刹。

Cúng dưỡng nhất thiết Phật. Nghiêm tịnh nhất thiết Sát.

Cúng dưỡng tất cả Phật. Nghiêm sạch tất cả Nước.

普令一切眾。安住一切智。

Phổ linh nhất thiết Chúng. An trụ Nhất thiết Trí.

Đều giúp tất cả Chúng. Yên ở Tất cả Trí.

一切刹微塵。悉可知其數。

Nhất thiết Sát vi trần. Tất khả tri kỳ số.

Bụi trần tất cả Nước. Đều hay biết số đó.

一切虛空界。皆悉可度量。

Nhất thiết hư không giới. Giai tất khả đạc lượng.

Tất cả Cõi khoáng không. Đều còn so lường hết.

一切眾生心。念念可知數。

Nhất thiết chúng sinh tâm. Niệm niệm khả tri số.

Tất cả tâm chúng sinh. Mỗi nhớ hay biết số.

佛子諸功德。說之不可盡。

Phật Tử chư công Đức. Thuyết chi bất khả tận.

Các công Đức Phật Tử. Nói nó không thể hết.

欲具此功德。及餘勝妙法。

Dục cụ thử công Đức. Cập dư thắng diệu Pháp.

Muốn đủ công Đức này. Và Pháp tốt đẹp khác.

欲滅一切苦。安樂諸群生。

Dục diệt nhất thiết khổ. An lạc chư quần sinh.

Muốn diệt tất cả khổ. Yên vui các chúng sinh.

欲與諸如來。身口意齊等。

Dục dữ chư Như Lai. Thân khẩu ý tề đẳng.

Muốn cùng các Như Lai. Thân khẩu ý ngang bằng.

應發金剛心。究竟此勝行。

Ưng phát Kim cương tâm. Cứu cánh thử thắng hạnh.

Cần phát tâm Kim cương. Thành quả hạnh tốt này.

大方廣佛華嚴經卷第四十三

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập tam.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
43.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====